

Mục lục

Lời nói đầu

7

Chương I

 Khái luận tổng quát

9

Chương II

 Các tôn giáo hiện nay:

21

 * Do Thái giáo

22

 * Thiên Chúa giáo:

27

 1) Chính Thống giáo 31

 2) Thiên Chúa giáo La Mã 34

 3) Tin Lành 39

 4) Anh giáo 43

 * Hồi giáo

45

 * Ấn Độ giáo

51

 * Phật giáo

55

| | |
|----|-----------------------------------|
| 62 | * Nho giáo (Khổng giáo) |
| 65 | * Lão giáo |

Chương III

Ngược đãi tín đồ - Chiến tranh tôn giáo.

| | |
|-----|--|
| 73 | 1- Dưới thời Đế quốc La Mã |
| 73 | 2- Nhân danh Thiên Chúa |
| 75 | 3- Thập tự chinh |
| 77 | 4- Chiến tranh tôn giáo |
| 83 | 5- Chiến tranh "Ba Mươi Năm" 91 |
| 92 | 6- Chống cãi cách tôn giáo |
| 93 | 7- Copernic, Galileo, Brono |
| | 8- Chiến tranh Ấn Độ - Pakistan 96 |
| | 9- Chiến tranh Iran - Irak 97 |
| | 10 - Chiến tranh Israél - A Rập 98 |
| | 11- Địa ngục Sarajevo |
| 101 | 12- Ly khai và xung đột nội bộ 103 |

Chương IV

Con đường hòa bình

107

* *

Lời nói đầu

Ngoài những lý do kinh tế, chính-trị, lãnh-thổ, dân-tộc hoặc bộ-lạc, hiện nay còn xuất-hiện những chống đối hận thù vì lý do dị biệt tôn giáo.

Hiện-tượng này tưởng như đã tuyệt tích từ thời Trung cổ.

Sự cố-chấp, sự cuồng-tín gây ra chống đối, xung khắc giữa những người trước đây đã chung sống hòa-bình trong một nước hoặc trong một vùng. Chống đối không những giữa các tôn giáo mà ngay trong nội-bộ của mỗi tôn giáo.

Cuốn sách này chỉ trình-bày tóm tắt sự tiến-hóa hay thoái hóa ý-tưởng tôn giáo, từ những tín-ngưỡng cổ sơ đến các tôn giáo ngày nay; tóm lược lịch-sử của những người sáng lập tôn giáo và những giáo-lý của các tôn giáo; sau cùng, phác-họa một lược-sử các hành-động ngược đăi, các chiến-tranh tôn giáo trong quá khứ và những xung-đột tôn giáo hiện nay.

Con đường đi đến hòa-bình không phải là những lời thuyết-giáo suông. Bao nhiêu vĩ nhân như Gandhi, Tolstoï, Nobel đều đã thất bại, dầu họ có đầy nhiệt tâm, nhiều thiện chí muốn đem lại hòa-bình cho nhân loại.

Tại sao ?

Tại vì tâm-lý con người có nhiều mâu-thuẫn. Những người có lý-tính lại làm những việc phi-lý.

Mọi người đều hiểu rằng chiến-tranh là một tai-hại lớn làm hao phí thời giờ, tiền của và nhân mạng, nhưng vì cuồng tín, cực đoan ; vì cái đạo-đức tôn sùng tuyệt đối; vì tham vọng quyền-lực, tham vọng chính-trị, lãnh-thổ, kinh-tế, một số người đã phấn-khởi lao vào chiến-tranh, càng tàn-bạo càng thích-thú.

Gây chiến đưa đến kháng chiến. Cuồng tín đưa đến kháng cự chống cuồng tín. Những hành động mù quáng này đưa nhân loại vào vòng lẩn quẩn không lối thoát. Kết quả không tránh khỏi là thương vong, khốn cùng và đau khổ. Chỉ có những tên lái buôn vũ-khí, những nước sản-xuất vũ-khí tối tân giết hại được nhiều người là đắc lợi.

Chức năng thiết-yếu của tôn giáo là thiết-lập liên-hệ giữa thế-giới hữu-hình và thế-giới vô-hình. Nhân loại mơ ước, chờ đợi những ơn huệ thiêng liêng của thế-giới vô hình.

Chương I

Khái luận tổng quát

Con người là sinh-vật duy nhất biết ngạc nhiên về sự hiện-hữu của mình và về những hiện-tượng thiên nhiên. Sự ngạc nhiên này đưa đến nhu-cầu siêu hình.

Từ các thời-đại xa xưa nhất của lịch-sử loài người, từng như thuyết vật linh và phiếm thần là những tín ngưỡng đầu tiên của người tiền sử. Với họ, thế-giới được bao phủ bởi sức-mạnh vô hình, không rõ nguồn gốc, bí hiểm và đáng sợ.

Những tôn giáo sơ khai này thường có những nơi thờ cúng; các lễ hội do các giáo sĩ hoặc phù thủy đảm nhận liên-lạc giao cảm với các thần linh và các vật cúng tế thần linh. Trong thời-gian gần đây, các tín-ngưỡng này còn tồn tại ở các sắc-tộc Châu Phi, Châu Đại Dương, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, các

bộ tộc vùng Bắc Cực và các sắc tộc ở các cao-nguyên vùng Đông Nam Á.

Sự tin-tưởng ở thế-giới vô hình, sau cái chết, cũng khá phổ-biến. Từ khi con người Khôn Ngoan (*Homo Sapiens*) xuất hiện từ -100 ngàn đến -30 ngàn năm [dấu - để chỉ thời gian trước thời điểm 0 của đưong lịch (*calendrier solaire*)], họ đã biết lo nghĩ đến những sự việc ngoài sự lo lắng cho đời sống hằng ngày: họ biết lo chôn cất người quá cố. Họ tin rằng linh-hồn tổ tiên vẫn còn tồn tại giữa thế gian, có thể ban phúc hay gieo họa nên họ thờ cúng rất trọng thể.

Người Cro-Magnon (*homo sapiens-sapiens*, từ -40 ngàn đến -10 ngàn năm) tiếp tục lo nghĩ đến số phận người chết. Sự lo nghĩ này có phần phức tạp hơn so với thời người Néandertal. Người quá cố được bôi một lớp thổ hoàng làm chậm sự phân rã của cơ thể. Đồ tùy táng là những thú trang sức thời ấy: lưới choàng đầu kết bằng vỏ sò, vỏ ốc, vòng đeo cổ tay bằng đá quý. Những vật dụng hằng ngày, vũ khí săn bắn, đồ gia dụng cũng được chôn theo người chết.

*

Những thời đại về sau, các vị thần có tên lần lượt thay thế các vị thần vô danh. Con người cho rằng nguyên nhân một trận bão, một năm hạn hán, nhật thực, nguyệt thực, một cuộc thắng trận hay bại trận, mùa màng thất bát hay bội thu là phản ứng tình cảm của các vị thần. Đó là sự nhân-cách-hóa những hiện-tượng và những bí-ẩn thiên nhiên. Vị thần là một đấng siêu nhiên có quyền-lực trên con người hoặc có những chức-năng đặc-biệt. Con người có thể được thần ban phước nếu biết làm những nghi-lễ thích-hợp hoặc bị thần thù oán hay nổi giận nếu không cúng tế bằng sinh vật; đôi khi tế vật là người sống.

Điểm cao nhất của đa thần giáo là thần-thoại Hy Lạp. Các vị thần của người Hy Lạp rất nhiều:

Zeus (vua của các vị thần), Déméter (thần Nông nghiệp), Poséidon (thần Biển), Arès (thần Chiến tranh), Dionysos (thần Cây nho và Rượu nho), Apollon (thần Ánh sáng, Thơ và Nghệ thuật), Artémis (thần Rừng), Athéna (thần Lý trí), Aphrodite (thần Tình ái), Hermès (thần Du lịch và Thương mại), Hécate (thần Phù thủy), Asclépios (thần Y học), Perséphone (nữ thần Địa ngục) ; Thần TỬu có thân hình là người, nhưng có sừng ngắn và chân dê, đi theo hầu thần Rượu nho Dionysos ; Thần Nhân Mã

nửa người, nửa ngựa. Cuối cùng là những Á thần, nửa thần, nửa người như Héraclès, đại lực sĩ, vô địch và Achille, chiến sĩ anh dũng.

Thần thoại La Mã đồng hóa với thần thoại Hy Lạp. Các thần La Mã:

Jupiter (tên La-tinh của thần Zeus, Hy Lạp), Vénus (thần Aphrodite, Hy Lạp), Cérés (thần Déméter, Hy Lạp), Neptune (thần Poséidon, Hy Lạp), Minerve (thần Athéna, Hy Lạp), Mars (thần Arès, Hy Lạp), Mercure (thần Hermès, Hy Lạp), Vulcain (thần Héphaïstos, Hy Lạp), Esculape (thần Asclépios, Hy Lạp), Hercule (Á thần Héraclès, Hy Lạp), Faunus (thần Đồng nội), Janus (thần Hai mặt), Lare (Táo quân La Mã), Pénate (thần Gia đình), v.v.. Ngoài ra, thần thoại La Mã còn có ảnh hưởng thần thoại phương Đông : mẫu-thần Cybèle gốc Anatolie; thần Mithra gốc Ba Tư, thần Isis gốc Ai Cập.

Trên các vị thần, ngự trị một sức-mạnh siêu nhiên mà người La Mã gọi là *Fatum*; quan-niệm này đưa đến sự ra đời của một triết thuyết cận đại: *Thuyết thiên định*.

Tôn giáo của người Hy Lạp và người La Mã xưa không có giáo điều nào bắt buộc các tín đồ phải tuân theo. Bốn phạm duy nhất của các tín đồ là phải tin sự hiện-hữu các vị thần và phải hiến tế theo truyền thống.

Ai Cập xưa thờ rất nhiều thần linh:

Ré (thần Mặt trời), Thot (thần Trí thức, Chữ viết và Ma thuật), Amon (đồng hóa với thần Ré, gọi chung là Amon-Ré), Klépri (Mặt trời buổi sáng), Horakhty (Mặt trời giữa ngày), Atoum (Mặt trời buổi chiều), Anubis (thần của Người quá cố), Hathor (nữ thần Tình ái), Osiris (thần Phồn thịnh), Maat (nữ thần Trật tự thần thánh), Nout (thần Bầu trời), Geb (thần Địa cầu), Shou (thần Khí quyển), v.v. .

Tôn giáo của các dân tộc khác thời Cổ đại được biết nhờ các cuộc khai quật khảo cổ, nhờ các bi ký hoặc nhờ các sách vở của những người đương thời.

Tôn giáo các dân tộc vùng Luống Hà là sự kết-hợp của hai nền văn-hóa khác nhau : Văn-hóa người Sémites đến từ Tây-Bắc và văn-hóa người Sumer đến từ Đông-Nam. Gần nửa triệu tấm đất sét trên đó các thư lại đã khắc ghi những thông tin. Trong những phần ghi chép đó có một phần liên-

quan đến các tôn giáo. Các vị thần của họ có đến gần hai ngàn vị phụ-trách tất cả mọi lãnh-vực của vũ-trụ: mặt trời, mặt trăng, mưa, bão, sự đâm chồi nảy mộng của cây cối, sự sinh sản của động vật, v.v. .

Người Scythes, người Slaves, người Germans, người Celtes, người Etrusques (dân tộc nước Ý có trước người La Mã), người Aztèques, người Mayas, người Incas (trước khi Christophe Colomb đến châu Mỹ) đều có các vị thần riêng của họ.

Tôn giáo dân gian của các dân tộc Á Đông thờ cúng nhiều vị thần hung dữ như Thiên Lô (thần Sấm sét), Cuồng Phong (thần Gió bão), Hà Bá (thần Đáy sông) hoặc hiền lành như thần bếp (Táo quân), thần Tài, thần Nông, thần Thành Hoàng và cả thần Cá Ông (cá Voi thường cứu vớt ngư dân bị đắm thuyền trên biển). Các sinh vật huyền thoại như Rồng, Phụng, Kỳ Lân cũng được tôn thờ.

*

Với sự tiến-bộ của văn-minh, con người bắt đầu băn khoăn tự hỏi về những vấn-đề lớn làm giao-động sâu xa trí óc nhân loại:

Con người là ai ? Từ đâu đến ?

Tại sao có sự đau khổ ? Con đường nào dẫn đến hạnh-phúc thật sự ?

Chết có nghĩa lý gì ? Cái gì sẽ đến sau khi chết ?

Đâu là nguồn gốc của vũ-trụ và đến đâu là giới hạn của vũ-trụ ?

Từ đó nảy sinh ra các tôn giáo hiện nay :

- Các tôn giáo độc thần của phương Tây có Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo và Hồi giáo. Thiên Chúa giáo gồm có bốn giáo hội riêng biệt: Chính Thống giáo, Thiên Chúa giáo La Mã, Tin Lành, Anh giáo. Các tôn giáo này cho rằng số phận con người tùy thuộc vào một Thượng Đế duy nhất mà ta phải tuyệt-đối tin tưởng và sùng bái.

- Những tôn giáo triết học của phương Đông gồm có Ấn-độ giáo, Phật giáo, Nho giáo (Khổng giáo), Lão giáo. Trái với các tôn giáo độc thần, các tôn giáo này cho rằng sự cứu-độ chúng sinh không tùy thuộc vào ơn-huệ của thần thánh mà chỉ tùy thuộc vào hành-vi của chính bản thân con người.

*

Tinh thần tôn giáo chi phối nhân-loại từ xưa đ
ến nay. Khoa xã-hội-học hiện đại cố-gắng tìm hiểu
tôn giáo với tinh-thần cởi mở đầy thiện-chí. Tôn
giáo là biểu-tượng vĩ-đại đem đến sự đoàn-kết
giữa hàng triệu con người cùng chung một tín-
ngưỡng. Nhờ tôn giáo mà một số đông con người
có đức hạnh. Tôn giáo an ủi và tạo hy-vọng cho
con người giữa muôn vàn khó khăn, đau khổ trong
cuộc sống.

Nhà thờ, đền miếu, chùa Phật, đền Hồi giáo tô
điểm cho thế-giới. Các đền đài Ai Cập, phế tích
Angkor nằm trong số những kỳ quan thế-giới.

Nhưng mặt khác, sự cố-chấp, sự khuyến-dụ
thay đổi tôn giáo, sự cực-đoan cuồng tín của một
số tôn giáo đưa đến những hành-vi ngược đăi, tàn
bạo, độc ác, bất nhân dẫn đến chiến-tranh tôn
giáo.

Trong quá khứ, Thiên Chúa giáo lúc mới ra đời
đã đem đến cho thế-giới phương Tây những châm
ngôn tốt đẹp: *Lòng yêu thương nhân loại và
chống đối bất bạo động*. Nhưng sau những ngày
chịu sự truy-hại, lại tự cho mình có quyền kết tội
những người không cùng tín ngưỡng với mình.

Cố chấp đối với những tín-ngưỡng đa thần, cố chấp với Do Thái giáo, chiến-tranh chống Hồi giáo, từ chối quyền tự do lựa chọn của những giáo dân ly khai (Tin Lành), xem họ như kẻ dị giáo. Từ đó mở ra trong lịch-sử phương Tây những thế-kỷ u ám vì bạo-lực và bất-công :

Thập Tự Chinh, Tòa án thẩm tra của Giáo hội La Mã đã tra tấn và hỏa thiêu những người bị buộc tội là dị giáo, bắt chấp đàn ông hay phụ nữ.

Cuộc chiến-tranh tôn giáo, bắt đầu từ năm 1562 đưa nước Pháp vào tình-trạng khủng-bố, tàn-sát, trục-xuất, kéo dài mãi cho đến năm 1598 mới chấm dứt nhờ sắc chỉ ân-xá của vua Henri IV ban hành ở Nantes.

Cuộc tàn sát Saint Barthélemy trong đêm 23 rạng ngày 24 tháng 8 năm 1572 ở Paris, đã giết chết 3000 giáo dân Tin Lành. Các cuộc giết người dị giáo được tiếp-tục ở các tỉnh làm chết 15000 tín đồ tôn giáo Calvin.

Sự khuyến dụ thay đổi tôn giáo đưa đến sự lạm quyền. Sự cãi tạo các sắc dân Da đỏ ở Nam Mỹ do các giáo sĩ Thiên Chúa giáo Tây Ban Nha tiến hành đưa đến kết quả là tiêu-diệt hoàn

toàn các nền văn-minh của các sắc dân Aztèques, Mayas và Incas.

Sự tự-do lựa chọn tôn giáo theo lương-tâm là một trong những lý-do thúc đẩy nhiều người Âu châu di cư sang Bắc Mỹ. Ở Bắc Mỹ, họ được tự do thành-lập những giáo hội riêng của mình.

Đạo Hồi không phải là ngoại lệ. Năm 630, giáo chủ Mahomet tàn-sát người Do Thái ở Médine và dẫn đầu một vạn người vào La Mecque đập phá các tượng đa thần, đàn áp mọi chống đối.

Từ năm 632 đến năm 650, tín đồ Hồi giáo chinh-phục Ai-Cập, Syrie, Palestine và tất cả lãnh-thổ Đế quốc Ba Tư. Sự bành trướng đạo Hồi theo bước chân các đạo quân Hồi giáo lan tràn Bắc Phi, Trung Á đến tận Ấn Độ. Cuộc bành trướng tôn giáo này đã tàn-sát dã man biết bao nhiêu là nhân mạng.

Chức-vụ ưu-tiên của tôn giáo là liên-lạc thế-giới hữu hình với thế-giới vô hình. Dây liên-lạc này phải là những sợi dây tinh-thần siêu việt. Nhưng nó có thể trở thành những sợi xích sắt khi người ta dùng tôn giáo như một dụng-cụ quyền lực. Người ta thống-trị nhân-danh một vị thần. Người ta giết người nhân-danh một giáo điều. Người ta gây chi

ến với những người không cùng tín ngưỡng với mình.

*

Ngày nay, không ai còn dám la ó: “Đánh đuổi dị giáo”, “Giết kẻ ngoại đạo”.

Hiệp Thông Giáo Hội là một khuynh-hướng hòa-hợp tất cả những giáo hội của đạo Thiên Chúa.

Năm 1948, Hội Đồng Hiệp Thông Giáo Hội được thành lập, trụ sở ở Genève, nhưng Thiên Chúa giáo La Mã không tham dự.

Hội nghị Vatican II, từ ngày 11 tháng 10 năm 1962 đến ngày 8 tháng 12 năm 1965, khuyến khích sự hòa-hợp giữa tín đồ Chính Thống giáo, Thiên Chúa giáo La Mã và Tin Lành. Trên thực tế, Hiệp Thông Giáo Hội cũng như Hội Nghị Vatican II chẳng có hiệu-quả bao nhiêu.

Chiến-tranh và các cuộc đụng độ tôn giáo vẫn tiếp tục:

- Từ năm 1970 đến nay, đụng độ đẫm máu giữa tín đồ Thiên Chúa giáo La Mã và Tin Lành ở Bắc Irlande.

- Chiến tranh "thanh lọc" giao-chiến đẫm máu, bắn phá liên-tục giữa người Serbes theo Chính Thống giáo, người Croates theo Thiên Chúa giáo La Mã và người Hồi giáo ở Cộng hòa liên bang Bosnie-Herzégivine (một phần của Nam Tư cũ) trong 3 năm đã gây thương vong cho hàng trăm ngàn người. Nhờ áp-lực của các cường quốc trong khối O.T.A.N. (Organisation du Traité de l'Atlantique Nord, Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại-Tây-Dương), hòa bình mới tạm thời trở lại.

- Ở Philippines, lực-lượng Hồi giáo Moro, thiểu số Hồi giáo sinh sống ở đảo Mindanao, thỉnh thoảng phát động chiến-tranh du-kích chống chính-phủ theo Thiên Chúa giáo La Mã cầm quyền.

- Ở bán lục-địa Ấn Độ, đụng độ tôn giáo giữa hai nước Pakistan và Ấn độ đưa đến ba cuộc chiến-tranh trong những năm 1947-1948, 1965 và 1971. Tuy hòa bình đã trở lại giữa hai quốc gia nhưng ở tiểu bang Cachemire ngày nay vẫn còn

những cuộc khủng bố chống người Ấn Độ của những người Hồi giáo đòi ly khai.

- Ở Afghanistan, cuộc kháng-chiến quyết liệt của người Hồi giáo chống quân đội Liên Xô. Sau khi quân đội Liên Xô rút đi, cuộc chiến biến thành cuộc nội chiến giữa các phe phái người Afghans. Thủ đô Kaboul hứng chịu ngày đêm những trận mưa bom đạn gây không biết bao nhiêu thương vong. Cuối cùng, nhóm Hồi giáo cực đoan Talibâns chiến thắng.

Nhóm Talibâns cai-trị phần lớn nước Afghanistan cho đến khi bị quân đội Hoa Kỳ và quân đội đồng minh triệt hạ.

- Ở Sri Lanka, chiến-tranh du-kích của thiểu-số người Tamouls chống chính-phủ Sri Lanka đa-số Phật giáo gây nhiều thương vong và thiệt hại vật chất.

- Sự thành lập quốc gia Israël cho người Do Thái bị người A-Rập xem như một thủ-đoạn thực dân xâm lược. Chỉ có Ai cập ký hòa-ước với Israël ngày 26 tháng 3 năm 1979, các nước A Rập khác đều từ chối. Một thứ chiến-tranh du-kích trong thành phố quấy phá trong các vùng bị Israël chi ếm đóng. Tiến-trình đi đến thỏa-hiệp hòa-bình giữa

Palestine và Israēl còn gặp nhiều khó khăn bởi vì sự chống đối của các phần-tử cực-đoan của cả hai bên vẫn còn quyết liệt.

- Ở Nga, các phiến quân Chechnya (Hồi giáo) chủ-trưởng ly-khai khỏi Liên-bang Nga (Chánh thống giáo). Nhóm phiến quân này hành-động khủng bố, ám sát, bắt cóc, tập kích, nổ bom tự sát.

- Trong nội bộ các nước Hồi giáo cũng có các cuộc chia rẽ và tàn sát lẫn nhau giữa phái bảo thủ cực đoan và phái cải cách như nhóm Huynh đệ Hồi giáo ở Ai Cập; Mặt trận Hồi giáo Cứu độ (F.I.S., Front Islamique du Salut) ở Algérie chống chính quyền của họ.

Sự bất đồng chính-kiến đưa đến kết quả không tránh khỏi là cảnh chết chóc và đau khổ cho con người.

Tôn giáo là nhu-cầu thiết yếu cho khát vọng siêu hình của nhân-loại tìm đến an-bình và hy-vọng. Nhưng những ý-tưởng cực-đoan, cuồng-tín và những hành-động đàn áp dẫn đến các cuộc bạo loạn và chiến-tranh đẫm máu.

Chương II

Các tôn giáo hiện nay

Chúng tôi chỉ đề-cập đến những nét chính của các tôn giáo lớn hiện nay : nguồn gốc, người sáng lập, giáo lý cơ bản, sự bành trướng, những

ngghi-thức và lễ hội. Chúng tôi không đi sâu vào chi tiết.

Phướng Tây có: Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo và Hồi giáo. Thiên Chúa giáo phân-tán thành bốn giáo-hội chính yếu : Chính Thống giáo, Thiên Chúa giáo La Mã (Công giáo), Tin Lành và Anh giáo.

Phướng Đông có : Ấn Độ giáo, Phật giáo, Nho giáo (Khổng giáo), Lão giáo.

Vì những lý do chủng-tộc, lịch-sử và vì nhiều tôn giáo chung sống trong cùng một vùng, trong cùng một nước, cho nên những con số về các tín đồ của mỗi tôn giáo là những con số phỏng chừng. Hơn nữa, dân số mỗi năm mỗi thay đổi.

*** Do Thái giáo**

Do Thái giáo là tôn giáo của những người Do Thái, con cháu của giống người Hébreux (Do Thái cổ).

Kinh Thánh (Bible), cốt lõi và cơ sở của Do Thái giáo là chuyện kể về nguồn-gốc vũ-trụ và sự tiến-hóa của người Hébreux, dân tộc được Thượng Đế ân sủng.

Lịch sử dân Do Thái bắt đầu khoảng -2000 năm, ở vùng Lưỡng Hà (Mésopotamie), nằm giữa hai con sông Euphrate và Tigre. Ở đó sinh sống nhiều dân tộc thuộc giống Sémite, trong đó có dân tộc Hébreux. Vào khoảng thế-kỷ thứ -XIX, một bộ lạc do Abraham lãnh đạo sáng lập một tôn giáo mới và di-cư đến Canaan (tên cũ của Palestine ngày nay). Nhưng do nạn đói, con cháu của Abraham phải di-cư qua Ai Cập là xứ có nhiều lúa mì. Ở Ai Cập họ bị nô-lệ-hóa và sống trong tình-trạng này bốn trăm năm, từ -1600 đến -1200 năm. Họ mong ước được trở về đất cũ của tiền bối Abraham. Từ thế-hệ này qua thế-hệ khác, họ kể cho nhau nghe chuyện về các tộc trưởng bắt đầu từ Abraham qua các đời Isaac, Jacob. Từ đó hình thành qua thời gian lòng tin vào một Thượng Đế duy nhất.

Vào khoảng năm -1250, một người Hébreux thuộc bộ tộc Levi tên là Moïse giải-thoát dân-tộc Israél khỏi ách nô-lệ. Moïse đưa dân tộc của ông di-cư; cuộc di-cư kéo dài bốn chục năm băng qua sa mạc Sinaï, trở về đất tổ là xứ Canaan, Đất hứa.

Moïse là người sang lập thật sự tôn giáo của người Hébreux. Ông ta đã cho họ một Đạo lý hiện

vẫn còn là trọng tâm cốt lõi của Do Thái giáo. Đạo lý này xác-nhận sự liên-kết giữa Thượng Đế và dân-tộc của ngài, đồng thời đề ra những tín-ngưỡng của đạo *Hébreu* (hình thức đầu tiên của Do Thái giáo). Đạo Hébreu căn-cứ trên thuyết độc thần và những giáo-điều luân-lý chặt chẽ.

Moïse từ trần trên tả ngạn sông Jourdain, trước ngưỡng cửa của Đất hứa (Canaan).

Về đến Canaan, dân-tộc Israēl làm ăn phát đạt. Họ có những vị vua nổi tiếng như David và Salomon (con và là người kế vị vua David). Hết thời-kỳ thịnh-vượng lại trải qua thời hoạn nạn : Đền Thiêng xây dựng dưới thời Salomon bị phá hủy vào năm -586 và dân Do Thái bị vua Nabuchodonosor, vua xứ Babylone lưu đày qua Babylone. Nửa thế kỷ sau, khi được trở về đất cũ, Đền Thiêng được xây dựng lại. Nhưng ngày 9 tháng 8 năm 70, Đền Thiêng lại bị người La Mã phá hủy.

Sau cuộc nổi-loạn cuối cùng năm 132-135 chống đế-quốc La Mã, dân Do Thái bị phân-tán khắp thế-giới.

*

Thánh kinh (Bible) gồm có hai mươi bốn cuốn viết vào những thời-đại khác nhau, được chia ra làm ba phần:

1- *Torah* hay Đạo lý, còn gọi là Ngũ Thư (Pentateuque) gồm có năm cuốn là : Giăng thế, Di cú, Dòng Levi, Số lượng và Cứu nạn (la Genèse, l'Exode, le Lévitique, les Nombres et le Deutéronome).

2- Sách các nhà Tiên tri gồm có tám cuốn là : sách Josué, sách các vị Thẩm phán, sách Samuel, sách các vị vua, sách Isaïe, sách Jérémie, sách Ezéchiel và sách Mười hai nhà Tiên tri (Osée, Joël, Amos, Obadia, Jonas, Michée, Nahum, Habacuc, Sophonie, Aggée, Zacharie, Malachie).

3- Các sách Thánh nhân liệt truyện (les livres hagiographes hay Ketoubim) ghi tiểu sử các vị thánh : les Psaumes, les Chroniques, les Proverbes, le Cantique des cantiques, l'Ecclésiaste, Job, Ruth, les Lamentations, Esther, Daniel et Esdras.

Sách Torah (Đạo lý) là tác-phẩm căn-bản của Do Thái giáo. Nhưng sau khi Đền Thiêng bị phá hủy, các giáo sĩ Do Thái bình-giảng và cải-biến các giáo-lý cho phù-hợp với thời-đại mới mà vẫn giữ

nguyên ý của sách Torah. Sách mới này gọi là Talmud. Lúc đầu các giáo-lý này được truyền miệng, về sau, vào cuối thế kỷ thứ II được ghi chép lại.

Tín-ngưỡng căn-bản của Do Thái giáo gồm có lòng tin tuyệt đối vào Thượng Đế, vị thần duy-nhất sáng-tạo vũ-trụ và Mười điều răn mà Thượng Đế truyền đạt cho Moïse trên núi Sinaï.

Mười điều răn của Thượng Đế là:

- 1- Người tôn thờ Thượng Đế duy nhất và người yêu thương Ngài hơn cả.
- 2- Người đọc tên Thượng Đế với lòng kính trọng.
- 3- Người làm thánh lễ ngày của Chúa.
- 4- Người tôn kính cha và mẹ.
- 5- Người không được giết.
- 6- Người không được làm điều đồi bại.
- 7- Người không trộm cắp.
- 8- Người không nói láo.
- 9- Người không tà dâm.
- 10- Người không thềm muốn tài sản của người khác.

Các nghi-thức của Do Thái giáo rất chặt chẽ với nhiều qui-giao pháp-điển-hóa như cắt da qui-đầu đứa trẻ nam tám ngày sau khi sinh; hôn nhân

tôn giáo chỉ cho phép kết hôn hai người cùng đạo Do Thái; ngày nghỉ Sabbat, từ chiều thứ sáu đến chiều thứ bảy là ngày nghỉ ngơi như Thượng Đế đã nghỉ ngơi ngày thứ bảy, sau sáu ngày Ngài sáng tạo ra vũ trụ.

Các lễ lạc Do Thái giáo cũng nhiều :

- Yom Kippour là ngày lễ Đại Xá (ngày 10 tháng 7)

- Lễ Pâque, tưởng nhớ ngày Thiên thần đi qua đã giết chết tất cả trẻ sơ sinh Ai-Cập, nhưng không giết những đứa trẻ sơ sinh Do Thái và cũng là ngày tưởng nhớ cuộc vượt qua biển Đỏ (mer Rouge) khi người Do Thái ra khỏi Ai Cập.

- Lễ Thất tuần, bảy tuần sau lễ Pâque, tưởng niệm ngày Thượng Đế truyền đạt giáo lý cho Moïse trên núi Sinai và cũng là lễ Khai Nguyên.

- Vào mùa thu, lễ Tạ dựng mừng ngày thu hoạch mùa màng và cũng nhắc lại chuyện di cư vượt qua sa mạc, v.v. .

Từ những thế kỷ đầu tiên của Đường lịch, người Do Thái phải phân-tán đi khắp hoàn-cầu; lúc đầu đến bờ biển Địa Trung Hải, rồi qua các nước Đức, Anh và các nước Đông Âu. Ở đâu người Do Thái

cũng bị ngược đãi, trục xuất, giết chóc. Phong trào chống Do Thái ở nước Nga buộc họ di cư sang Hoa Kỳ và Nam Mỹ. Sau khi bị Đức Quốc Xã tàn sát, họ trở lại đất tổ tiên là xứ Canaan xưa. Quốc gia Israel được thành lập ngày 14 tháng 5 năm 1948. Những người Do Thái định-cư ở các nước trên khắp thế-giới ủng hộ vật-chất lẫn tinh-thần những người trở về đất tổ.

Hiện nay có khoảng 18 triệu người Do Thái, 7 triệu ở Israel, 6 triệu ở Bắc Mỹ, nửa triệu ở Nam Mỹ, hơn 4 triệu ở châu Âu, số còn lại ở châu Á, châu Phi và châu Đại Dương.

* Thiên Chúa giáo

Vào năm -4 (hoặc -5 ?) ở Galilée, thị-trấn nhỏ Bethléem của xứ Judée, có một em bé trai Do Thái ra đời. Bé trai này tên là Jésus. Jésus sống một thời thanh-niên khổ cực với cha là ông Joseph làm nghề thợ mộc và mẹ là bà Marie. Theo kinh Phúc Âm (Evangiles) thì Jésus có nhiều em gái và bốn em trai tên là Jacques, José, Jude và Siméon. (*Quid*, 1997, trang 564, cột 3, mục *Frères et soeurs*).

Vào khoảng ba mươi tuổi, Jésus bắt đầu truyền đạo và tập-hợp các đệ-tử ở phía bắc nước Palestine ngày nay. Ông ta chính là chúa Jésus.

Với người đương thời, chúa Jésus được xem như là người khởi xướng một khuynh-hướng tôn giáo mới. Những giáo-huấn của Ngài có những nét riêng biệt khác các tín ngưỡng tôn giáo khác.

Tự cho mình nhận lãnh một sứ-mạng thiêng liêng, chúa Jésus không chấp-nhận những giải-thích cổ truyền của Kinh Thánh Do Thái giáo và nhân danh là con của Thượng Đế, Ngài đưa ra những giải-thích mới.

Bất chấp những ước-lệ xã-hội và tôn giáo thời bấy giờ, Ngài đề xuất một tôn-chỉ tối cao là *lòng yêu thương Thượng Đế và kháng cự không bạo lực*. Do đó, càng ngày Ngài càng phải hứng chịu sự thù-hận của các giáo chủ trong nước. Những vị này từ chối không nhìn nhận Ngài là con của Thượng Đế.

Sau hai năm, vào khoảng lễ Pâque năm 28 (hoặc 29?), tòa án La Mã kết án tử hình Ngài, đóng đinh Ngài trên thập tự giá theo luật La Mã. Lúc bấy giờ Ponce Pilate là viên quan La Mã cai-trị xứ Judée.

Cái chết của Ngài trên thập tự giá, những nhục hình và đau đớn mà Ngài phải chịu đựng gây nên sự xúc-động và lòng mến mộ. Từ đó phát sinh ra một tôn giáo lớn : Thiên Chúa giáo.

Chúa Jésus không viết một cuốn sách nào cả.

Thánh kinh (la Bible, kinh Cựu Ước) của Do Thái giáo được các tân tín-đồ giải-thích theo tinh-thần mới. Họ thừa-nhận chúa Jésus là con của Thượng Đế, họ ca-ngợi sự-nghiệp và những lời truyền đạt của Ngài. Từ đó các tân tín-đồ cho ra đời một kinh Thánh khác, được gọi là Tân Ước.

Tân Ước gồm có bốn cuốn: Kinh Phúc Âm (Evangiles), Tông đồ liệt truyện (Les Actes des Apôtres), Sách Thử của các Tông đồ (les Epîtres) và Sách Khải huyền (l'Apocalypse) :

1) *Kinh Phúc Âm* (Evangiles) ghi lại cuộc đời và những lời thuyết giảng của chúa Jésus. Kinh Phúc Âm gồm có bốn cuốn. Tác giả của bốn cuốn này là thánh Marc (khoảng năm 65), thánh Matthieu (khoảng 70-80), thánh Luc (khoảng 80-85) và thánh Jean (khoảng 110).

Các sách của thánh Marc, của thánh Matthieu và của thánh Luc có nhiều chỗ trùng-hợp và có cái nhìn khái quát. Sách của thánh Jean có

suy-tưởng thâm-thúy hơn. Các tác giả của kinh Phúc Âm được biểu-tượng dưới bốn hình-thức tượng-trưng là : một con sư tử có cánh (thánh Marc), một con người có cánh (thánh Matthieu), một con bò mộng (thánh Luc) và một con chim đại bàng (thánh Jean).

2) *Tông đồ liệt truyện* (les Actes des Apôtres) kể lại những buổi giảng đạo đầu tiên của các Tông đồ và ghi lại sinh-hoạt của Giáo hội nguyên thủy.

3) *Sách Thư của các Tông đồ* (les Epîtres) gồm có 14 thư của thánh Paul và 7 thư gọi là "Thư công giáo" của các thánh Jacques, Pierre, Jean và Jude.

4) *Sách Khải huyền* (l'Apocalypse, thần khải về chúa Jésus) là cuốn sách cuối cùng của Tân ớc. Cuốn sách này được cho là của thánh Jean viết. Sách Khải huyền khuyên Giáo hội phải kiên trì giữ vững đức tin và tiên báo sự chiến-thắng cuối cùng của nước Chúa.

Bị các lãnh-tụ Do Thái giáo ngược đãi, các người Do Thái cải đạo rời khỏi Jérusalem và thiết-lập trong nhiều thành phố ở Trung Đông những cộng-đồng Thiên Chúa giáo quy-tụ nhiên tín-đồ không phải là người Do Thái. Các thế-hệ kế tiếp,

một số Giáo hội khác được thành-lập rải rác khắp mọi nơi. Thánh Paul đóng vai trò quan-trọng nhất trong sự truyền-bá và bành-trướng Thiên Chúa giáo. Thánh Paul ở xứ Tarse, một vùng đất ở Tiểu Á, là người Do Thái cải đạo, hoạt-động không mệt mỏi cho đến khi chết.

Thiên Chúa giáo bị ngược đãi trong gần hai thế kỷ cho đến khi hoàng đế La Mã Constantine đệ Nhất (285-337) cải giáo quyết định thiết-lập Thiên Chúa giáo thành tôn giáo chính thức.

Nhiều bất đồng ý-kiến xảy ra trong cách giải-thích giáo lý, cho nên các tín đồ Thiên Chúa giáo phải triệu-tập nhiều hội-nghị tôn giáo để quy-định những giáo-điều chủ yếu. Mặc dầu gặp nhiều khó khăn về chính-trị và hành-chánh, Thiên Chúa giáo vẫn tiếp-tục truyền-bá cho đến ngày lễ Giáng sinh năm 800, khi Charlemagne được đăng quang Hoàng đế phương Tây do Giáo hoàng Léon III chủ trì. Từ đấy, Giáo hội Thiên Chúa giáo bành trướng mau lẹ.

1) Chính Thống giáo

Trong lịch sử bành trướng, Thiên Chúa giáo đã gặp một số trở ngại do sự khác nhau giữa các truyền-thống địa-phương. Những cộng đồng Thiên Chúa giáo đầu tiên là các nhóm giáo dân của mỗi địa-phương tụ-hợp lại để cùng cầu-nguyện bằng ngôn-ngữ của họ. Do đó ra đời những Giáo hội địa phương. Đây là những Giáo hội của tình thương thiêng liêng, không phải là nơi tập-trung quyền-lực.

Đến thế kỷ XI, giám mục thành Rome (La Mã) quyết-định thay đổi địa-vị ưu đặng của tình thương thành một quyền-lực pháp-lý tối cao áp đặt cho tất cả các cộng đồng Thiên Chúa giáo toàn thế giới.

Các Giáo hội phương Tây chịu theo mệnh-lệnh của giám mục La Mã tự gọi Giáo hội của mình là *Công giáo*, có nghĩa là tôn giáo chung cho tất cả mọi người trên thế giới.

Các Giáo hội phương Đông phản đối quyền-lực của Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã (*Công giáo*) và tự cho mình là *Chính Thống giáo*.

Do đó có sự chia rẽ trầm trọng trong nội bộ Thiên Chúa giáo vào năm 1054.

Cộng đồng Thiên Chúa giáo bị rạn nứt. Sự chia rẽ này còn tồn tại đến ngày nay. Thiên Chúa giáo La Mã và Chính Thống giáo trở thành hai thực-thể riêng biệt.

Sự khai trừ lẫn nhau được tháo gỡ vào năm 1965 trong Hội nghị Vaticane II. Nhưng sự chia rẽ vẫn tồn tại.

Ngay từ đầu thế kỷ thứ IV, đã có hố sâu chia rẽ giữa Giáo hội Hy Lạp (phương Đông) và Giáo hội La Mã (phương Tây). Năm 324, đế đô Constantinople được thành lập. Năm 381, Constantinople trở thành một Đại Giáo hội Thiên Chúa giáo thứ nhì, đối-lập với Đại Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã.

Ngày nay, sau mười sáu thế kỷ chia rẽ, sự xung đột tôn giáo lại tái xuất-hiện trong cuộc nội-chiến ở nước Nam Tư cũ.

Ở nhà cũng như ở giáo đường, các tín đồ Chính thống giáo cầu nguyện ở thế đứng thẳng. Trong buổi lễ thánh, lời kinh Phúc Âm được hát bằng giọng người, không được đệm bằng tiếng đàn. Nhang trầm, bánh thánh, đèn sáp, áo lễ rực rỡ ; hình vẽ thánh trên gỗ (icône) đóng vai trò rất quan trọng. *Icone* đối với họ là vật thiêng liêng giúp họ cảm nhận ơn sủng của Chúa Trời.

Lễ Giáng sinh (Epiphanie), ngày 6 tháng Giêng, kỷ niệm ngày sanh và rửa tội của chúa Jésus trên sông Jourdain. Lễ này chậm hơn lễ Noël (đêm 24 rạng ngày 25 tháng 12) của Thiên Chúa giáo La Mã.

Lễ Hiển linh (Transfiguration), ngày 6 tháng Tám là ngày chúa Jésus hiển linh trên núi Thabor. Lễ này được cử hành rất vui nhộn.

Lễ rửa tội bằng cách dìm người chịu rửa tội vào nước; sau đó, giáo sĩ xức một thứ dầu đặc biệt vào các bộ phận chính-yếu của cơ-thể.

Giáo đoàn Chính Thống giáo gồm các Giáo sĩ và các phụ tá Giáo sĩ. Giáo đoàn được phân chia như sau :

- Giám mục cai quản các cộng đồng nhỏ.
- Giáo chủ địa-phương (métropolitite) đảm-trách giáo hội một vùng.
- Giáo trưởng (patriarche) phụ-trách giáo hội toàn quốc.
- Đại giáo trưởng ở Constantinople (patriarche oecuménique) chủ-trì nhưng không có quyền-lực. Mọi quyết-định đều do đại-hội giáo dân (synode) thảo-luận và ban-hành.

Chính Thống giáo tự cho mình là trung thành với những truyền-thống hành-sự của Thiên Chúa giáo nguyên thủy.

2) Thiên Chúa giáo La Mã

Thiên Chúa giáo La Mã sáng lập trên căn-bản *chủ-quyền tuyệt-đối của Giáo Hoàng* trên Giáo hội. Giáo Hoàng là vị giám mục tối cao, người thừa kế thánh tông đồ Pierre, nắm quyền-lực do ý muốn của Chúa Trời. Ngài giám sát Giáo hội. Ngài

ngự ở Vatican, một quốc gia nhỏ và độc lập ở giữa thành phố Rome.

Giáo Hoàng quyết-định các khuyh-hướng lớn cho Giáo hội toàn thế-giới. Dưới quyền của Ngài có các Hồng Y, Tổng Giám mục, Giám mục, Linh mục. Sau khi Giáo Hoàng mất, hội đồng các Hồng Y chọn một Hồng Y thay thế nhận chức Giáo Hoàng. Các giám mục thừa kế các Tông đồ chịu trách-nhiệm về các Giáo hội địa-phương. Các linh mục giao-thiếp trực-tiếp, thường xuyên với giáo dân. Từ thế kỷ thứ X, các nhà tu hành phải sống độc thân.

Ngày xa xưa danh từ Công giáo có nghĩa là Giáo hội của Chúa hướng đến lý-tưởng toàn cầu hóa (tiếng Hy Lạp *katholikos* có nghĩa là toàn cầu), nhưng ngày nay có nghĩa là tôn giáo chung của tất cả mọi người. Cho nên dùng chữ Công giáo để chỉ định cho bất cứ tôn giáo nào đều là không chính xác, là chủ quan. Tuy nhiên có nhiều người quen gọi Thiên Chúa giáo La Mã là Công giáo.

*

Tiêu chuẩn chính yếu của tín đồ Thiên Chúa giáo La Mã là lòng tin tuyệt đối vào chúa Jésus và vâng lời Giáo Hoàng.

Vào năm 1073, Giáo Hoàng Gregory VII (St Grégoire VII, 1073 - 1085) ra lệnh cho toàn Giáo hội Thiên Chúa giáo phải dành danh từ "Giáo Hoàng" cho riêng giám mục ở La mã.

Trước năm 1073, có nhiều giám mục ở nhiều địa phương tự xưng là Giáo Hoàng.

Giám mục Damasus là giám mục đầu tiên có tham vọng chức vị Giáo Hoàng ở La-Mã. Năm 366, giám mục Liberius ở La-mã chết (Giáo Hoàng Libère, 352 - 366), giám mục Damasus và giám mục Ursinus có quyền thế ngang nhau; giám mục Damasus thuê bọn du đảng sát hại 137 người theo phe đối lập của giám mục Ursinus tại nhà thờ Saint Mary Major.

Ngài Damasus đương nhiên trở thành giám mục ở La-mã; ngài là Giáo Hoàng Saint Damasus I (Thánh Saint Damase Ier, 366 - 384).

Từ thế kỷ thứ XII, các thánh lễ chỉ còn lại bảy thánh lễ chi phối đời sống giáo dân từ lúc mới sanh đến khi chết. Bảy thánh lễ đó là: lễ Rửa tội (lúc mới

sinh), lễ Kiên tín (thừa nhận), lễ Thánh thể (nhận bánh thánh), lễ Truyền thánh chúc, lễ Kết hôn, lễ Giải tội, Tẩy lễ lâm chung (lúc chết).

Lễ Thánh thể là bí-tích cực-kỳ quan-trọng tượng-trưng sự hiện-diện của Thượng Đế. Bánh và rượu nho tượng-trưng cho Thịt và Máu của Chúa Trời, các tín đồ được uống và ăn, nhưng không được nhai. Các lễ hội khác là lễ tưởng-niệm các giai-đoạn chính yếu trong đời chúa Jésus: lễ Giáng sinh (Noël), lễ Phục sinh (Pâques, ngày chúa Jésus sống lại sau khi Ngài đã chết), lễ Thăng thiên (Ascension, ngày chúa Jésus bay lên trời).

Từ thời Trung cổ đến nay, Thiên Chúa giáo La Mã bành-trướng mau lẹ. Các thừa sai đi khắp nơi trên thế-giới. Ở Nam Mỹ, Thiên Chúa giáo La Mã thống trị từ thế kỷ thứ XVI. Khi các nhà truyền đạo theo chân quân-đội viễn-chinh đổ-bộ trên đất Trung Mỹ và Nam Mỹ, các nền văn-minh của các dân tộc Astèques, Mayas, Incas bị tiêu diệt. Các đền thờ, các tượng thần của họ bị phá hủy.

“Trước khi mất, vào năm 1963, trong bức thư cuối cùng, Giáo hoàng Jean XXIII cầu xin Thượng Đế xá tội cho Giáo hội của mình, cái trọng tội đã ngược đãi bất công dân-tộc Do Thái. Sau đó, Giáo

hoàng Jean Paul II đã công-nhận trách-nhiệm về các tội ác của Giáo hội đối với người Do Thái, người Hồi giáo, người theo đạo Tin Lành và thổ dân da đỏ châu Mỹ ” (Phỏng dịch).

(Avant de mourir en 1963, le pape Jean XXIII avait pris l'initiative, dans une lettre posthume, de demander à Dieu de pardonner à son Eglise la "malédiction" dont elle avait "injustement" frappé le peuple juif. Jean Paul II, après lui, a accepté d'assumer la responsabilité des crimes commis par l'Eglise contre les juifs, les musulmans, les protestants et les Indiens d'Amérique.)

Tạp chí *Le Nouvel Observateur* .

Số đặc biệt N028 : *La soif de Dieu.*)

Năm 1960, Giáo Hoàng Jean XXIII đi thăm trại tập trung và các lò hỏa thiêu người Do Thái tại Auschwitz, Dachau và Ravensbrunch. Sau khi xem các tài liệu về trại tập-trung được quân đội Đồng Minh giải-thoát, Giáo Hoàng nhìn thấy cảnh tượng thương tâm của đoàn người Do Thái gồm có đàn ông, đàn bà và trẻ em trần truồng, da bọc xương từ trong các trại giam bước ra, Giáo Hoàng quì xuống cầu nguyện :

“Lạy Chúa, dấu ấn của Cain in trên trán của chúng con. Qua bao nhiêu thế kỷ, người anh em

Abel của chúng con đã chết trên vũng máu do chúng con làm tuôn chảy vì chúng con đã quên đi tình yêu của Chúa. Xin Chúa tha tội cho chúng con, chúng con đã nguyên rủa sai lầm những người anh em Do Thái.

Xin Chúa tha tội cho chúng con vì chúng con không biết việc chúng con làm.”(Phỏng dịch)

(The mark of Cain is stamped on our foreheads. Across the centuries, our brother Abel has lain in blood which we drew and shed tears we caused by forgetting thy love. Forgive us, Lord, for the curse we falsely attributed to their name as Jews.

Forgive us for crucifying Thee a second time in their flesh, for we knew not what we did.

(Vicars of Christ , Peter de Rosa, trang 6)

Vào cuối thế kỷ thứ XIX sang thế kỷ thứ XX, khoa học và kỹ-thuật phát-triển nhanh chóng thì người Âu Châu dần dần bỏ đạo Thiên Chúa. Nhưng Thiên Chúa giáo La Mã vẫn tiếp-tục bành trướng mạnh ở các thuộc-địa cũ và ở các nước đang phát triển.

Trong quá trình lịch-sử, Thiên Chúa giáo La Mã gặp nhiều trở ngại. Trước hết là sự chống đối của những người ngoại đạo; về sau, trong chính ngay Giáo hội cũng có nhiều người ly khai. Vì một số chức-sắc trong Giáo hội ham quyền-lực và tiền bạc nảy sinh phong-trào phản-đối mạnh mẽ đòi cải-cách. Sự chống đối này đưa đến hình-thành đạo Tin Lành.

3) Tin Lành

Phong-trào phản kháng bắt đầu từ thế kỷ thứ XVI. Mục-đích là để thanh-lọc hàng ngũ trong Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã vì Giáo hội đã vi-phạm những điều trong Phúc Âm.

Lúc đầu, một số giáo dân chống-đối các nhà thần học tự cho mình độc-quyền giải-thích các

bản văn trong kinh thánh và phản kháng những hành-vi gây bạo-lực, bất-công và cố-chấp. Sự chống đối càng ngày càng trầm trọng.

Thời Phục Hưng kéo theo một loạt phong-trào phản-kháng làm giao-động Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã. Phong trào phản-kháng này thường được gọi là phong trào Cải Cách. Từ đó cho ra đời những Giáo hội Tin Lành.

Phong-trào phản-kháng lớn nhất là phong-trào Martin Luther. Martin Luther (1483-1546) là một tu sĩ người Đức, dòng thánh Augustin, giáo sư thần học ở đại học Wittenberg. Ông bị Giáo Hoàng kết tội vào năm 1520 và bị vua Charles Quint khai trừ. Martin Luther chống đối quyết liệt : Ông tố cáo việc *hối lộ để linh hồn người chết được lên Thiên đàng và sự mua bán lệnh ân xá của Chúa để làm giàu cho Giáo hội*. Ông công khai đốt sắc-lệnh của Giáo Hoàng khai-trừ ông.

Một trong những xác tín của Martin Luther là lòng tin trong sạch, con đường duy nhất để được cứu rỗi. Đó là học thuyết chuộc tội bằng lòng tin. Sự tin-tưởng vào học thuyết này đem lại hy-vọng cho người nghèo không có tiền để mua giấy chuộc tội. Theo ông tất cả những người đã được

rửa tội đều là giáo sĩ. Ông hy-vọng có sự sinh-hoạt dân-chủ trong các nhà Thờ Chúa. Ông chỉ giữ lại hai thánh lễ : Lễ Rửa tội và lễ Thánh thể. Đạo Thiên Chúa theo giáo lý của Luther phát-triển sâu rộng ở Đức, ở vùng Alsace và ở các nước Bắc Âu.

Một vị sáng-lập khác của đạo Tin Lành là Jean Calvin (1509-1564). Nguyên là tín-đồ Thiên Chúa giáo La Mã (Công giáo), lúc trẻ Jean Calvin học ở trường trung-học Montaigu tại Paris ; rồi học luật và học thần học ở Orléans và ở Bourges. Ông theo đạo Tin Lành vào đầu tháng 11 năm 1533. Tác phẩm chính của ông ra đời vào năm 1536 là *l'Institution de la religion chrétienne* (Thể chế Thiên Chúa giáo). Sách này trình bày lối tín ngưỡng của đạo Tin Lành. Sách của ông được truyền bá nhiều nơi ở châu Âu và hai lần bị đốt trước nhà thờ Notre Dame de Paris.

Bị lùng bắt, Calvin phải lánh nạn đến Angoulême, rồi trốn qua Nérac, đến Strasbourg, qua Ý, đến Bâle và Genève ở Thụy Sĩ (1536).

Ở Genève, Calvin cố-gắng truyền đạo theo lý-tưởng của mình. Ông muốn Genève thành một Đô-thị Tôn giáo có một Chính-quyền Tôn giáo lãnh-đạo quốc gia trong công bằng và đức hạnh.

Những lập-luận của ông không chinh-phục được tất cả công-dân thành-phố Genève. Ông thất bại, buồn phiền, chán nản và mất ngày 27 tháng 5 năm 1564.

Các tín đồ theo Calvin phần lớn sống ở Thụy Sĩ, Hòa Lan, Nam Phi, Hoa Kỳ và Canada.

Ở Pháp, qua nhiều thời kỳ, đạo Tin Lành bị cấm không được hành đạo, tín đồ Tin Lành phải tổ-chức Giáo hội kín gọi là Giáo hội "sa mạc". Họ làm thánh lễ giữa cảnh thiên nhiên.

Giáo sĩ Tin Lành gồm có các mục-sứ nam và nữ. Họ không phải là tu sĩ như tu sĩ Thiên Chúa giáo La Mã; họ có gia đình, có con cái như những người thế-tục khác và không có quyền hạn tâm linh nào.

Tinh thần của phong trào Cải Cách Tôn Giáo là mầm mống phát-sinh ra các cuộc biến-động xã-hội và chính-trị ở Âu châu.

*

Ngày 1 tháng 3 năm 1562, cuộc tàn-sát tín đồ Tin Lành ở Wassy (vùng Haute Marne) đưa đến cuộc nội chiến, rồi kéo theo sự can-thiệp của nhiều nước ngoài.

Cuộc chiến-tranh tôn giáo khởi đầu từ năm 1562 đưa nước Pháp vào tình trạng khủng bố, tàn sát, trục xuất, di tản; cuộc chiến vô nhân đạo này kéo dài cho đến ngày 13 tháng 4 năm 1598, khi vua Henri IV ban hành Sắc chỉ Nantes mới tạm ngưng.

Nhưng đến năm 1685, vua Louis XIV lại hủy bỏ Sắc chỉ Nantes của vua Henri IV. Các cuộc tàn sát những người không theo Thiên Chúa giáo La Mã (Công giáo) lại bộc phát quyết liệt.

Hơn một thế kỷ sau, ngày 17 tháng 11 năm 1787, tín đồ Tin Lành mới được tự do theo tín ngưỡng của mình, nhưng vẫn không được hành đạo.

Đạo Tin Lành phát triển mạnh mẽ ở Bắc Mỹ qua ba biến cố: Cuộc đổ bộ của các tông đồ "Pères pèlerins" ở cảng Plymouth vào năm 1620 ; rồi luồng sóng di dân Tin Lành đến Boston ; sau cùng là sự bành trướng của Anh giáo (Tin Lành) ở

phía nam Hoa Kỳ. Ngày nay, bên cạnh Thiên Chúa giáo La Mã, đạo Tin Lành cũng bành trướng mau chóng ở Nam Mỹ.

4) Anh giáo

Nhân vật sáng tạo ra Anh giáo không phải là một nhà thần học mà là vua nước Anh, Henri VIII (1491-1547).

Vua Henri VIII lúc đầu chống giáo-ly của Luther, nhưng về sau ông thay đổi ý-kiến khi Giáo hoàng La Mã không cho phép ông ly dị bà Catherine d'Aragon, người vợ đầu tiên của ông. Nhà vua tuyên bố mình là "lãnh tụ duy nhất và tối cao của Giáo hội Thiên Chúa giáo trên đất nước Anh"; từ đó Anh giáo được hình thành. Năm 1547, dưới thời Edouard VI, Anh giáo trở thành quốc giáo. Đến thời Marie Tudor (1553-1558) Thiên Chúa giáo La Mã trở lại trên đất nước Anh, nhưng sau khi nữ hoàng

Elisabeth đệ Nhất lên ngôi, Anh giáo lại được thành lập vĩnh viễn.

Nữ Hoàng Elisabeth đệ Nhất tổ-chức Anh giáo với tinh thần ôn hòa, nhưng vào năm 1570 Giáo hoàng Pie V vẫn khai trừ bà.

Cuốn Prayer Book là sách tụng niệm của giáo sĩ và cuốn Ba Mươi Chín Điều Khoản là bản giáo lý của Anh giáo được Nữ Hoàng phê chuẩn vào năm 1571; cả hai cuốn này bị Giáo hoàng lên án.

Sự bất đồng giữa hai tông phái Thiên Chúa giáo này không hàn gắn được nữa. Nữ Hoàng Anh cải-cách và tổ-chức giáo hội trong nước cho phù-hợp với đường lối hòa-bình và thống-nhất của đất nước.

Năm 1539, giáo hội Anh giáo dịch Thánh kinh ra tiếng Anh; rồi in và phổ biến cho các tín đồ. Giáo lý của Anh giáo rất gần với giáo lý của Luther. Bản giáo lý này chú-trọng tinh-thần đạo lý của đạo Tin Lành và giảm quyền-uy của các giáo sĩ. Khuynh hướng đi đến tự-do tư-tưởng và tự do phê-bình được củng cố. Từ đó nảy sinh ra sự nghi-ngờ và sự phê-phán các giáo điều.

Anh giáo có hình-thức một giáo hội tự-trị, có tính dân tộc. Giáo hội Anh giáo được chia làm hai khu vực: York và Canterbury. Mỗi khu vực có một Tổng giám mục (primat).

Các giám mục Anh giáo họp đại hội bốn năm một lần dưới quyền chủ tọa của Tổng giám mục Canterbury. Đại hội này không có thẩm quyền nào về pháp lý và giáo điều.

Anh giáo, về mặt tinh thần là một giáo hội Tin Lành, nhưng về mặt tổ-chức có phần giống Thiên Chúa giáo La Mã.

* Hồi giáo

Tiếng A-Rập: Islam có nghĩa là sự vâng lời theo ý của Thượng Đế. Ngày nay Islam có nghĩa là đạo Hồi (Hồi giáo). Người Hồi giáo (les musulmans) là tín đồ của đạo Hồi.

Hồi giáo ra đời ở giữa sa mạc mênh mông của bán đảo Arabie vào thế kỷ thứ VII. Vùng đất này rất cần cỗi, dân chúng là giống người A-Rập. Các bộ-lạc du-mục không ngừng đánh nhau, tàn-sát lẫn nhau. Một số dân A-Rập sống ở thành thị ; họ theo nhiều tôn giáo khác nhau : Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo và các tín ngưỡng đa thần. Họ sống hòa-bình bên nhau qua nhiều thế-hệ. Nhưng mọi sự đều thay đổi khi một thương gia tên là Mahomet (Muhammad, Mohammad, Mohammed, Mouhammad, sách Pháp ghi là Mahomet) xuất hiện. Mahomet sinh ở La Mecque vào khoảng năm 570, trong một thị trấn thuộc bộ lạc lừng danh Koraichites (Quraychites).

Vào thế kỷ thứ V, bộ lạc này đã chinh-phục La Mecque. La Mecque vừa là một ốc đảo xanh mát nằm trong vùng sa mạc khô cằn, vừa là một trung tâm thương mại thịnh vượng, một nơi giao-lưu của các đoàn lữ hành, vừa là nơi thờ phượng danh tiếng. Ở La Mecque có một khối đá lớn màu đen (thiên thạch) được dân chúng sùng bái, có tên là Ka'aba (nhà của Thượng Đế). Trước thời-đại Hồi giáo, khối đá này được thờ cúng theo tín ngưỡng đa thần.

Lúc thiếu thời Mahomet đã trải qua một cuộc sống khó khăn, buồn khổ. Vừa mới lên năm tuổi, cha của Ngài là Abdallah qua đời. Năm sau, mẹ của Ngài là bà Amimah tử trần; một thời gian ngắn sau, Ngài mất ông nội. Ông chú Abou Talib đem Ngài về nuôi. Vì hoàn cảnh, Mahomet không được học hành. Ngài không biết đọc, không biết viết, nhưng có tài về thương mại.

Ở La Mecque, Ngài tổ-chức đoàn thương-buôn cho một góa phụ giàu có, tên là Khadijia. Năm 25 tuổi, Ngài cưới bà này làm vợ. Bà Khadijia là người vợ đầu tiên của Ngài. Ngài có 11 vợ; 2 bà chết, Ngài sống với 9 bà.

Ở Syrie, tại Bostra Ngài gặp Bahira, một tu sĩ Thiên Chúa giáo. Ở La Mecque, Ngài quen biết nhiều người theo Do Thái giáo và Thiên Chúa giáo; Ngài biết nhiều về giáo-lý của hai tôn giáo này.

Mahomet có thói quen, suốt nhiều đêm vào nghỉ ngơi trong một cái động của núi Hira. Ở đó Ngài ngồi suy ngẫm một mình. Theo truyền thuyết của đạo Hồi thì vào năm 610, có một đêm trong lúc Mahomet đang thiu thiu sắp ngủ, thiên thần Gabriel xuất-hiện và ra lệnh : "*Hãy đi truyền giáo! Truyền giáo nhân danh đấng Sáng Tạo đã sáng*

tạo ra con người từ một cục huyết. Hãy đi truyền giáo!" (Kinh Coran 96: 1-3).

Lúc bấy giờ, ở La Mecque, Mahomet chỉ-trích tín ngưỡng của các thượng nhân; Ngài cho rằng phong-tục của họ là đồi trụy; Ngài la mắng họ. Các thượng nhân hoài nghi và chống đối sự truyền đạo của Ngài.

Năm 622, Mahomet và những đệ tử đầu tiên của ngài dời đến ở vùng Médine, một ốc đảo cách La Mecque 350 cây số. Ngày dời chỗ ở này đánh dấu năm thứ nhất lịch-sử Hồi giáo.

Ngài khôn khéo mở rộng quyền-lực trên bán đảo Arabie bằng vũ lực và ngoại giao. Ngài là một chiến sĩ, một lãnh tụ tài ba. Năm 630, ở Médine, ngài Mahomet trực-xuất hoặc tàn-sát người Do Thái ; ngài kéo quân về đánh chiếm La Mecque. Hai năm sau Ngài mất ở Médine. Médine được gọi là thành phố của đấng Tiên tri.

Vào những năm từ 632 đến 650, người A rập chinh-phục Syrie, Palestine, Ai cập, Lybie và tất cả lãnh-thổ của đế-quốc Ba Tư ; từ đó đạo Hồi bành trướng mạnh mẽ trong các vùng mới chiếm được.

Những lời truyền đạt của đấng tiên tri Mahomet được các đệ tử ghi chép trên các mảnh xương bả vai của lạc đà. Những bản văn này kết cấu thành kinh Coran (tiếng Ả rập nghĩa là bài học thuộc lòng). Kinh Coran gồm có 114 chương. Những lời phát biểu của Mahomet được ghi chép thành sách Sunna. Kinh Coran và sách Sunna là nền tảng giáo-lý của đạo Hồi. Đạo Hồi kiểm soát nghiêm khắc mọi khía cạnh đời sống các tín đồ : kiểm soát cách trang phục, thực phẩm và giáo dục.

Đến giờ cầu nguyện, một viên chức đứng trên tháp cao kêu gọi tín đồ đi lễ : "Thượng Đế vĩ đại. Không có thần thánh nào ngoài đấng Thượng Đế (Allah) và đấng Mahomet là sứ giả của Ngài. Hãy đến cầu nguyện. Hãy đến để được cứu rỗi".

Tín đồ hành lễ mỗi ngày năm lần. Nhờ phương-pháp giáo-dục này tín đồ trở thành những con người sùng bái tuyệt đối, nhiều tín đồ sẵn sàng tử vì Đạo.

Sự thờ phụng không có nghi lễ nào cả, nhưng buộc tín đồ phải tin-tưởng tuyệt-đối và phải làm theo năm nghĩa vụ như sau:

1) Tín điều: “Không có Thượng đế nào ngoài đấng Allah và Mohamet là sứ giả của Ngài”.

2) Mỗi ngày cầu nguyện năm lần, lúc cầu nguyện phải hướng về La Mecque.

3) Chay tịnh trong tháng Ramadan.

4) Bố thí (gọi là thuế tôn giáo): người giàu đóng góp tiền của để giúp đỡ người nghèo.

5) Hành hương đến La Mecque ít nhất một lần trong đời người.

“dihad” có nghĩa là sự cố gắng hoàn thiện bản thân mình về đạo đức và tín ngưỡng. Danh từ này thường bị hiểu lầm là “thánh chiến” nghĩa là chiến tranh chống các tôn giáo khác.

Ngày thứ sáu là ngày của Thượng Đế. Tín đồ đến đền thờ cầu nguyện tập-thể. Sau khi nghe thầy cả (imam) thuyết giáo, tín đồ cầu nguyện theo một nghi-thức cố định : đứng thẳng, nghiêng mình, quỳ, lạy, trán chấm đất, ngòì trên gót chân, rồi đứng dậy. Họ đọc các đoạn kinh Coran, hát ca tụng Thượng Đế, cầu Ngài phù hộ.

Sau khi nhà tiên tri Mahomet mất, hai phe tín đồ tranh dành quyền thừa kế vì Ngài tiên tri Mahomet chưa kịp chỉ định người thừa kế. Từ đó thế giới Hồi giáo chia thành hai nhóm : nhóm Sunni và nhóm Chiit.

Nhóm Sunni không chấp-thuận cho người trong gia-đình nhà Tiên tri được thừa kế ; nhóm Chiit thì đòi người thừa kế đấng Tiên tri phải là người trong gia-đình Ngài. Họ cho rằng người em họ và là rể của Ngài tiên tri tên là Ali phải là người kế vị làm giáo-chủ cộng-đồng Hồi giáo.

Hai nhóm tín đồ này giao tranh quyết liệt. Kết quả, Ali và người con tên là Hossein lần lượt bị giết. Sự chia rẽ giữa hai phe đối nghịch vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

Người Sunni được xem như là người Hồi giáo chính thống. Họ chiếm đa số tín đồ.

Hồi giáo phát triển mau chóng. Tôn giáo này có số tín đồ nhiều nhất thế giới. Tín đồ tràn lan khắp thế giới, nhiều nhất là vùng Trung Đông, Bắc Phi, Trung Á, bán đảo Mã Lai và Indonésie. Ở châu Phi có khoảng bốn chục triệu người Hồi giáo da đen. Các nước phía bắc châu Phi : Maroc, Algérie, Tunisie, Libye, Egypte đều theo đạo Hồi. Ở Âu châu, nhờ chánh-sách tự do tôn giáo, Hồi giáo tràn vào các nước Âu châu dễ dàng.

Ngày nay, người Hồi giáo càng ngày càng có khuynh hướng chống-đối mạnh mẽ văn-hóa Tây

phương. Những người Hồi giáo quá khích đã có hành-động phá rối kinh-tế và quấy phá nhiều thành phố lớn Âu châu và Mỹ châu.

* Ấn-độ giáo

Ấn-độ giáo có nguồn gốc từ tôn giáo của sắc dân Indo-Europe. Sắc dân này đến Ấn-độ vào

khoảng năm -2000. Chữ Hindu có nghĩa là những cư dân ở phía bên kia sông Indus.

Vào giữa thiên niên kỷ thứ -III, trên bờ sông Indus có một nền văn-minh đô-thị rất tiến bộ. Trong khu vực này, các nhà khảo-cổ-học tìm được rất nhiều vật dụng bằng đất sét nung như các tượng nhỏ hình phụ nữ, thú vật, đồ chơi, ấn tín có khắc một thứ văn tự mà hiện nay các nhà khảo cổ chưa đọc được. Nhờ các cuộc khai quật, các nhà khảo cổ biết được ít nhiều về những tín ngưỡng tôn giáo của dân tộc xa xưa này.

Nền văn minh này biến mất vào giữa thiên niên kỷ thứ -II do sức-mạnh xâm-lãng của sắc dân Indo-Europe.

Người Indo-Europe là những kỵ binh có vũ khí bằng sắt. Họ tự gọi mình là Aryas (người quý tộc). Dần dần, họ tiến về phía sông Hằng (Gange). Vào khoảng thế kỷ thứ -X, nền văn-minh của người Aryas ảnh-hưởng bao trùm hết miền bắc Ấn-Độ.

Tín-ngưỡng và nghi-thức tôn giáo của người Aryas được ghi trong bộ kinh Veda (Vệ-đà). Veda có nghĩa là sự hiểu biết.

Bộ kinh Veda gồm có bốn cuốn : kinh Rig-Veda (các Thánh ca), kinh Yajur-Veda (các thể thức Hiến tế), Sama-Veda (các Giai điệu) và Atharva-Veda (tập hợp các Lời cầu nguyện).

Kinh Rig-Veda mô tả đền thờ các chú thần. Các chú thần được sắp xếp theo thứ tự : thần khí quyển, thần bầu trời, thần đất. Hệ thống giai cấp trong kinh Rig-Veda phản-ảnh sự phân chia trong xã-hội thời Aryas : phân chia theo nghề nghiệp, phân chia theo quan-điểm về chủng tộc hoặc phân chia theo sự tinh khiết nghi lễ.

Có bốn giai cấp : giai cấp giáo sĩ (brahmane), giai cấp lãnh đạo (kshatriya), giai cấp thợ thuyền (vaishya), giai cấp phục vụ (shudra). Tầng lớp Chandala (lớp tiện dân) là những người cùng khổ không được liệt kê vào hệ-thống giai-cấp trong xã-hội. Ngày nay, hệ-thống giai-cấp có khuynh-hướng mất dần trong xã-hội Ấn-độ, nhưng vẫn còn ăn sâu trong ý-thức người Ấn-Độ.

Từ kinh Veda sản sinh ra kinh Brahmane và kinh Upanishad. Các kinh này không còn nói về nghi-thức tôn giáo nữa mà được nâng lên trình-độ siêu việt, gọi là Vedanta có nghĩa là sự hoàn-thiện kinh Veda. Tính cách triết-ly về nhân-sinh và đạo-đức

của kinh Brahmane và kinh Upanishad đã hình thành đạo Bà-la-môn (Brahmanisme), đạo của các giáo sĩ ; rồi từ đó nảy sinh ra Ấn-độ giáo ngày nay.

Trong thời-kỳ thịnh-hành kinh Veda, người Ấn-độ tôn thờ các vị thần tượng-hợp với những hiện-tượng thiên-nhiên và thờ kính những vị thần có trước thời Veda. Dần dần đạo Bà-la-môn bỏ các vị thần trong kinh Veda và thay thế bằng các vị thần khác, số lượng nhiều hơn. Người Ấn-độ quan-niệm các vị thần chỉ là *những hình-thức biểu-tượng của một Thực-thể Duy-nhất* (Une Réalité Unique).

Khái niệm Rita (quy-luật vũ-trụ) của kinh Veda trở thành Brahman (linh-hồn vũ-trụ) và vị thượng đẳng thần Indra của kinh Veda nhường chỗ cho ba vị thần : Brahma (Đấng Sáng tạo), Vishnu (thần Bảo thủ) và Shiva (thần Phá hoại).

Ba vị thần này là sắc thái của Brahman, *linh hồn vũ trụ*.

Người Ấn-độ tin rằng luật luân hồi (samsara) chi phối cuộc sống : sinh, tử, rồi tái sinh, tử ; kiếp này qua kiếp khác; cuộc sống tiếp diễn vòng quanh như bánh xe quay, bánh xe luân hồi. Con người phải có hạnh-kiếm tốt vì mỗi hành-

động, mỗi ý-tưởng trong hiện tại chi phối đời sống kiếp sau của mình. Mục-đích của sự tu hành là thoát khỏi vòng quay luân hồi.

Sự giải thoát này đưa đến sự hòa đồng vào *Linh-hồn vũ-trụ* (Brahman: l'Âme Universelle).

Các vị thần Ấn độ rất nhiều, theo truyền thống có đến 33 333 vị.

Các nghi thức chi phối đời sống của người Ấn-độ từ khi mới sinh đến khi chết : lễ đặt tên cho trẻ sơ sinh, lễ hót tóc đầu tiên, lễ quy y, lễ cưới, lễ hỏa táng. Việc hỏa thiêu xác người chết không phải vì phép vệ sinh mà vì người Ấn độ tin rằng ngọn lửa tẩy uế mọi xấu xa.

Các lễ lạc Ấn-độ rất nhiều, hơn 400 lễ mỗi năm; nghi-thức thay đổi tùy địa-phương, tùy theo từng giáo phái và tùy theo ý-nghĩa linh-thiên của mỗi vị thần. Các lễ hội được tổ-chức trong không khí tưng bừng rực rỡ : quần áo đủ màu sắc, cờ xí, khiêu vũ, âm nhạc ; đám rước có voi choàng vải thêu dẫn đầu ; theo sau là đám đông người hành hương.

Các cuộc hành-hương đi xa cũng rất nhiều. Suốt năm, người Ấn-độ di chuyển thường xuyên đ

ến các nơi thiêng liêng, tham dự các lễ hội hoặc hành lễ cá nhân.

* Phật giáo

Gautama (Cồ Đàm) ra đời khoảng năm -566 tại Lumbini Grove, một vương quốc nhỏ thuộc Népal. Tên Ngài là Siddhârtha (Thích Đạt Ta) có nghĩa là đạt mục đích. Về sau, người ta gọi Ngài là Shâkyamuni (Thích Ca Mâu Ni) có nghĩa là người hiền tài dòng họ Shâkya. Thân phụ Ngài là Shuddodhana, thủ lĩnh một thị tộc dòng Shâkya; thân mẫu Ngài là Mâyâ (Ma-da).

Ngài có vợ và một con trai. Những năm tháng Ngài sống trong cung điện thật sung sướng, êm đềm, cách biệt thế-giới bên ngoài. Nhưng một hôm, nhân cuộc dạo chơi ra ngoài cung điện, Ngài gặp nhiều cảnh tượng làm Ngài xúc động : Một ông già tàn tạ run rẩy chống gậy, một người mắc bệnh hủi khóc lóc đau đớn, một đám ma đưa người chết đến giàn hỏa thiêu, một tu sĩ thông dong vô tú lự. Vô cùng xúc-động trước những cảnh tượng đó, Ngài nhận thức rằng hạnh-phúc chỉ là ảo-tưởng và sự đau-khổ bao trùm thế-tục. Ngài quyết-định rời bỏ cuộc sống êm đềm trong cung điện, đi khắp nơi học hỏi, suy gẫm để tìm nguyên-nhân và cách giải-quyết cho sự khổ đau.

Ngài đến thành phố Bénarès ; thành phố này có nhiều nhà hiền triết. Đầu tiên, Ngài gặp một nhà thông thái danh tiếng dạy cho Ngài những giáo-lý và những nguyên-tắc về tôn giáo. Ngài tiếp thu rất nhanh và có thể bàn cãi, tranh-luận với các nhà thông-thái khác. Nhưng chẳng bao lâu, Ngài không hài lòng cái học cạn hẹp, vòng vo không lối thoát ; những thắc-mắc của Ngài không có giải-đáp trong các sách kinh điển.

Gautama từ biệt ông thầy đầu tiên, rời vào rừng sâu tìm gặp các môn đồ *yoga*. Với mục-đích

tim chân-lý, Ngài tự hành xác theo phương-pháp khổ hạnh yoga: nhịn đói, nhịn khát, cấm dầu xuống đất suốt ngày để tìm chân-lý. Sức khoẻ của Ngài mỗi ngày mỗi suy yếu mà chẳng tìm được câu trả lời cho vấn-đề khổ đau. Một hôm, Ngài nhận thức được rằng phương-pháp khổ hạnh chẳng đi đến đâu, không thể giúp Ngài tìm ra được chân-lý.

Sau sáu năm phiêu bạt, thất vọng, Ngài đến ngồi nghỉ dưới gốc cây đa. Về sau người ta gọi cây đa là cây Bồ đề (cây giác ngộ).

Ngài quyết định ngồi mãi dưới gốc cây đa cho đến khi nào tìm được giải-đáp cho vấn-đề khổ đau. Ngài suy ngẫm suốt ngày đêm. Sau cùng, trong một lần trầm tư, suy nghĩ suốt bốn mươi chín ngày, Ngài tìm ra được chân-lý. Ngài trở thành đấng giác ngộ, thành Phật (Bouddha).

Trong suốt bốn mươi lăm năm đi thuyết giảng cho tất cả mọi người, không phân biệt giàu nghèo, không phân biệt giai-cấp; quần chúng kéo theo Ngài xin quy y học Phật càng ngày càng đông đảo.

Hai bài giảng chính của Phật dạy là Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo.

Tứ Diệu Đế là bốn chân-lý:

- *Chân lý thứ nhất là khổ* (Khổ đế). Những nỗi khổ vì sinh, lão, bệnh, tử ; khổ vì mất những điều mình ưa thích ; khổ vì phải kết-hợp với những điều mình không ưa.

- *Chân lý thứ hai là nguyên nhân của khổ* (Tập đế). Nguyên nhân của khổ là cái ước vọng (trishna) đam mê : thèm khát dục vọng, thèm khát sự sống.

- *Chân lý thứ ba là diệt khổ* (Diệt đế). Không có nhân thì không có quả. Muốn diệt khổ phải tiêu-diệt nguồn gốc của khổ, tức là tiêu-diệt cái ước vọng đam mê.

- *Chân lý thứ tư là Bát Chánh Đạo* (Đạo đế), con đường đưa đến diệt khổ.

Bát Chánh Đạo là tám con đường chân chính dẫn đến chỗ diệt khổ :

- 1) Chánh kiến (thấy đúng).
- 2) Chánh tư-duy (suy nghĩ đúng).
- 3) Chánh ngữ (nói đúng).
- 4) Chánh nghiệp (hành động đúng).
- 5) Chánh mạng (mưu sinh chân chính).
- 6) Chánh tinh-tiến (cố gắng chân chính).

7) Chánh niệm (ý thức chân chính).

8) Chánh định (thiền định chân chính)

Phật giáo rất trân trọng biểu tượng Tam Bảo (Triratna : ba vật quý). Đó là Phật, Pháp, Tăng :

- Phật (Đấng giác ngộ) là bác sĩ cho toa thuốc.

- Pháp (Giáo lý của đạo Phật) là toa thuốc giải cứu.

- Tăng (Tu sĩ Phật giáo) là y tá áp dụng toa thuốc để cứu vớt chúng sinh.

Theo Phật, không có thực-thể nội-tại nào là có thực, dầu là tiểu ngã hay đại ngã. Tất cả đều vô thường, biến chuyển. Bề ngoài làm ta làm tưởng. Sắc tướng chỉ là một chuỗi những cấu trúc tạm thời, hợp rồi tan. Cái mà ta gọi là thực chỉ là một cuộn xoáy những dục vọng, đam mê : mừng vui, tức giận, đau thương, ưa thích, ghét, ham muốn. Mọi hiện tượng chỉ là ảo tưởng. Mọi sự vật đều vô thường, kể cả vũ trụ.

Phật giáo không phải là một tôn giáo thần quyền mà là *một triết-ly, một sự suy-nghiệm đưa đ*ến đại đức. Đức Thích Ca lúc nào cũng tự cho mình là một người như muôn ngàn người khác. Nhưng mà Ngài là một người đã giác ngộ.

Phật Thích Ca từ chối không trả lời những câu hỏi về siêu hình. Thần thánh, ma quỷ không có trong cuộc sống của con người.

Vị sáng lập Phật giáo từ biệt thế gian năm tám mươi tuổi ở một làng nhỏ cách Bénarès một trăm chín chục cây số về hướng bắc. Sau khi Phật Thích Ca viên tịch, các đệ tử sưu-tập những lời giảng dạy của Ngài và rời phía đông-bắc Ấn-độ, đi về phía tây và xuống miền nam, truyền bá giáo-lý của Ngài. Lúc bấy giờ, Phật giáo được truyền bá khắp bán-lục-địa Ấn độ.

*

Đại hội Phật giáo đầu tiên ở Rajagriha được đức Mahâkashyapa (Ma Ha Ca Diếp), đại đệ tử của đức Phật triệu tập vào năm -477.

Đại hội thứ hai do đức Yashas triệu tập ở Vesâli vào năm -377.

Đại hội thứ ba ở Pataliputra do hoàng đế Ashoka (A Dục) triệu tập vào năm -245. Đại hội này hình thành trọn vẹn bản văn *pali*. Bản văn *pali* được sắp xếp thành ba "tạng"(tripitaka, tam tạng):

- Kinh Sutra ghi lời giảng dạy của Phật,

- Luật Vinaya : quy chế tăng ni,
- Luật Abhidharma : chú giải các giáo lý.

Từ đây Phật giáo nguyên thủy (Theravada) được hình thành. Phật giáo nguyên thủy áp dụng chặt-chẽ triết lý của Phật. Về sau tông phái này còn được gọi là Tiểu thừa (Hīnayāna).

Cuối thế kỷ thứ -I, các tín đồ Phật giáo có lòng quảng đại sáng-lập phái Đại thừa (Mahāyāna). Họ cho rằng tất cả những ai quy y theo Phật đều là Phật tử và mọi người có thể thành Phật nếu biết tu hành.

Theo Đại thừa thì các vị Bồ tát (bodhisattva) là những vị Phật có lòng từ bi vô hạn, tình nguyện ở lại thế-gian để cứu độ chúng sinh.

Đại thừa thờ nhiều vị Bồ tát như Quan Thế Âm Bồ tát, Địa Tạng Vương Bồ tát, Đại Thế Chí Bồ tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ tát. Phật A-di-đà cũng như các vị bồ tát không có trong lịch-sử, chỉ thấy ghi trong các kinh điển Đại thừa.

*

Từ một triết-lý cao siêu đi tìm chân-lý trở thành một tôn giáo lớn : Phật giáo.

Vào thế kỷ thứ -III, Phật giáo được truyền bá khắp Ấn Độ nhờ công đức của vua Ashoka (A Dục). Vua tôn thờ đạo Phật vì ý-thức được sự tàn-bạo của chiến-tranh. Vua Ashoka chỉ dùng công-lý và đạo-đức để trị vì đất nước. Nhưng đến thế kỷ thứ X, đạo Hồi bành-trướng thế-lực ở Ấn Độ và đạo Bà-la-môn cạnh tranh quyết liệt, Phật giáo phải rời khỏi Ấn-Độ.

Từ Ấn-độ, Phật giáo Nguyên thủy (Theravada) truyền bá qua Sri Lanka (Ceylan) và các nước Đông Nam Á: Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên, trong khi Phật giáo Đại thừa được truyền bá qua Népal, Mông Cổ, Việt Nam, Trung Quốc. Từ Trung Quốc, Phật giáo truyền bá qua Cao Ly, rồi qua Nhật Bản.

Một tông phái Đại thừa được người Tây phương biết nhiều nhất là Zen của Nhật Bản; người Trung Hoa gọi là Ch'an, người Việt Nam gọi là Thiền. Ở Việt Nam và Trung Hoa cũng có tông phái này.

Vào khoảng những năm 608-650, Phật giáo truyền bá sang Tây tạng dưới thời vua Song Tsen Gampo. Phật giáo Tây tạng ảnh-hưởng tin-nguỡng

cổ truyền là đạo Bonpo nên có màu sắc riêng biệt được gọi là đạo Lạt Ma (Lamaisme).

Những kinh điển Đại thừa viết bằng chữ Phạn (Sanskrit) được dịch ra tiếng Tây tạng, Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam.

Phật giáo là một tôn giáo khoan dung, có tính cách triết lý, không giáo điều, không chuyên chế. Mọi người có thể vừa giữ tín-ngưỡng riêng của mình, vừa đến chùa cúng Phật, nghe giảng dạy giáo-lý Phật.

Tín đồ Phật giáo phần đông ở châu Á, nhưng đạo Phật ảnh-hưởng về phương-diện tinh-thần đến tất cả các lục địa khác. Tư-tưởng Phật giáo mỗi ngày mỗi được thế-giới phương Tây đón nhận.

*** Nho giáo (Khổng giáo)**

Đầu đời Chu, nếp sống của người Trung Hoa như lễ nghi, phong tục, tập quán được Chu Công Đán ghi chép, sắp xếp thành một hệ-thống, người đời sau gọi là Nho giáo (đạo Nho).

Đến thế kỷ thứ -VI, Khổng Tử lại hệ-thống-hóa nếp sống của người Trung Hoa xưa thành một học-thuyết và truyền-bá rộng rãi trong xã-hội Trung Hoa, do đó Nho giáo còn được gọi là Khổng giáo (đạo Khổng).

Khổng Tử sinh vào khoảng năm -551, tại ấp Trâu, làng Xương Bình, nước Lỗ, thuộc tỉnh Sơn Đông (Shandong) ngày nay. Ông sống vào một thời-kỳ loạn lạc mà các sử-gia Trung Hoa gọi là thời *Xuân Thu*. Ông chứng kiến triều đại nhà Chu sụp đổ và sự tranh-giành quyền-lực của các chư hầu. Do đó Khổng Tử đề-xuất một học-thuyết nhằm mục-đích duy-trì trật-tự trong xã-hội. Các người kế vị Khổng Tử là Mạnh Tử, Tuân Tử, Đổng Trọng Thư, Trình Hạo, Trình Di.

Khổng Tử hệ-thống-hóa những giá-trị luân-lý cổ truyền : hiếu với cha mẹ, trung thành với vua, phép tắc với mọi người. Lễ nghi không phải chỉ cần đối với thần thánh mà cũng cần phải áp-dụng giữa người với nhau : vua quan, cha mẹ, thầy trò, anh

em, bà con, bạn bè, lớn bé, già trẻ. Giáo huấn của Ngài đã có ảnh-hưởng to lớn trong xã-hội Trung Hoa. Dưới chế-độ phong-kiến, tư-tưởng của Khổng Tử là cách-thức tốt đẹp nhất để ổn-định xã-hội và gìn giữ uy-quyền trong một nước rộng lớn.

Khổng Tử quan-niệm Trời có quyền-lực cao hơn hết. Trên mặt đất, thiên tử là con trời, nên có quyền-lực cao hơn mọi người khác. Các nho sĩ giúp thiên tử quản trị dân, bình thiên hạ. Nhờ quan-niệm thực dụng đó mà nhà Hán đã thuận-phục các nước chư hầu, thống-nhất cả một vùng đất rộng lớn, lập được một vương triều có quyền-lực.

Nội-dung tư-tưởng của Khổng Tử được ghi rõ trong Ngũ kinh. Khổng Tử không phải là người sáng-tác mà là người ghi chép, chỉnh-lý theo quan-niệm riêng của Ngài. Ngũ kinh gồm có :

- 1) Kinh Dịch nói về sự chuyển biến của Trời Đất.
- 2) Kinh Thi sưu tập các bài thi ca xưa từ thế kỷ thứ -IX đến thế kỷ thứ -VI.
- 3) Kinh Thư sưu tập các lời hay, ý đẹp của các vị thánh vương huyền thoại thời xa xưa.
- 4) Lễ Ký nói về các nghi thức lễ hội.
- 5) Kinh Xuân Thu là bản chỉnh lý các biên-niên-sử nước Lỗ để bày tỏ quan-điểm của Ngài về lịch-sử.

Trước khi đi tìm một vị minh quân chịu thực hiện tư-tưởng của Ngài, Khổng Tử đào tạo một số môn đệ. Sau khi đi du thuyết nhiều năm qua các tiểu quốc Trung Hoa không thành công, Ngài thất vọng quay trở về dạy học.

*

Khổng giáo đã có ảnh-hưởng lớn trong xã-hội Trung Hoa và các nước lân cận như Việt Nam, Cao Ly, Nhật Bản.

Khổng Tử là một nhà triết-học lớn quan-tâm đến vấn-đề xã-hội và là một nhà giáo-dục, một bậc thầy lớn về đạo đức.



Chân dung đức Khổng Tử.

* Lão giáo

Theo sử ký của Tư Mã Thiên (một sử gia Trung Hoa, đời Tây Hán) thì Lão Tử là người nước Sở, họ Lý, tên Nhĩ, tự là Đàm. Không ai biết rõ ngày sinh và ngày mất của ông ta. Sách Đạo Đức Kinh của Lão Tử có hai thiên, tám mươi một chương.

Lão Tử là người Trung Hoa đầu tiên hệ-thống-hóa quan-điểm về vũ-trụ. Chương 14, ông viết: "*Nhìn không thấy gọi là di, không nghe thấy gọi là hi, nắm không được gọi là vi. Ba cái đó truy-cứu đến cùng cũng không biết gì được, chỉ thấy trộn*

lộn làm một thôi. Ở trên không sáng, ở dưới không tối, thâm viễn bất tuyệt, không thể gọi tên, nó lại trở về cõi vô vật, cho nên bảo là cái trạng không có hình trạng, cái tượng không có vật thể. Nó thấp thoáng, mập mờ. ..." (*).

視之不見名曰夷。聽之不聞名曰希。揮之不得名曰微。此三者不可致語。故混而為一。其上不皦。其下不昧。繩不可名。復歸於無物。是謂無狀之狀。無物之象。是謂惚恍。

(Thị chi bất kiến danh viết di, thính chi bất văn danh viết hi, bác chi bất đắc danh viết vi. Thủ tam giả bất khả trí cật, cố hỗn nhi vi nhất. Kỳ thượng bất hiếu, kỳ hạ bất muội, thăng thăng bất khả danh, phục quy ú vô vật. Thị vi vô trạng chi trạng, vô vật chi tượng, thị vị hốt hoảng ...).

Ba cái *di*, *hi*, *vi* có nghĩa là vô sắc, vô thanh, vô hình. Lão Tử không đặt tên cho nó. Có lẽ ngày nay nó có tên là không gian. Không gian vô sắc, vô hình, vô thanh, vô tận.

Chương 21, Lão Tử viết: "...**Đạo** là cái gì chỉ mập mờ, thấp thoáng; thấp thoáng mập mờ mà bên trong có hình tượng; mập mờ, thấp thoáng mà bên trong có **vật**; nó thâm viển, tối tăm mà bên trong có cái **tinh túy**, tinh túy đó rất xác thực và rất đáng tin. Từ xưa đến nay, đạo tồn tại hoài, nó sáng tạo vạn vật" (*)

| | | |
|-------------------------|----------------------------|-----------------|
| 甚真。其中有信。自古及今。其名不去。以閱衆甫。 | 中有象。恍兮惚兮。其中有物。窈兮冥兮。其中有精。其精 | 道之爲物。惟恍惟惚。惚兮恍兮。 |
|-------------------------|----------------------------|-----------------|

(... Đạo chi vi vật, duy hoảng duy hốt ; hốt hề hoảng hề, kỳ trung hữu tượng ; hoảng hề hốt hề, kỳ trung hữu vật. Yếu hề, minh hề, kỳ trung hữu tinh ; kỳ tinh thậm chân, kỳ trung hữu tín. Tự cổ cập kim, kỳ danh bất khứ, dĩ duyệt chúng phủ ...).

Như vậy chữ Đạo của Lão Tử là cái gì đó, không rõ, nhưng bên trong có vật chất và có cái tinh túy. Vật chất (chất đặc, chất lỏng, chất khí) là bản-nguyên của vũ-trụ và cái tinh túy là nguyên-lý

tự-nhiên, không có ý-chí, không chủ-quan, tức là những tác-động lý, hóa, sinh. Nói một cách khác : Đạo là không gian bao gồm vật chất và nguyên lý tự nhiên. Nhờ nguyên-lý tự-nhiên tác-động trên vật chất mà sinh ra vạn vật.

Chương 51, Lão Tử viết : "*Đạo sinh ra vạn vật, đức bao bọc mỗi vật, khiến cho mỗi vật thành hình, hoàn cảnh hoàn thành mỗi vật ...*" (*)

道
生
之
德
畜
之
物
形
之
勢
成
之

(Đạo sinh chi, đức súc chi, vật hình chi, thế thành chi)

Như vậy, Đức có nghĩa là môi trường (khí quyển, nước, đất, khí hậu, v.v.). Môi trường bao bọc, bồi dưỡng vạn vật, khiến cho mỗi vật được hình thành.

Lão Tử chủ-trưởng không can-thiệp vào sự bi ến-hóa của thiên-nhiên, tức là vô vi. Vô vi trong ý nghĩa của Lão Tử không phải là không làm việc gì cả, mà có nghĩa là phải làm thuận theo cái thiên nhiên.

Chương 37, Lão tử viết: “ *Đạo vĩnh cửu thì không làm gì (vô vi - vi là tự nhiên) mà không gì không làm (vô bất vi - vi vạn vật nhờ nó mà sinh mà lớn) ; bậc vua chúa giữ được đạo thì vạn vật sẽ tự biến hóa. ...* ” (*)

道常無爲而無不爲侯王若能守之萬物將自化

(Đạo thường vô vi nhi vô bất vi. Hầu vương nhược năng thủ chi, vạn vật tướng tự hóa ...)

(*) Tất cả những phần dịch từ chữ Hán ra chữ Việt đều trích nguyên văn trong cuốn *Lão Tử - Đạo Đức Kinh*, tác giả Nguyễn Hiến Lê, nhà xuất bản Văn Hóa, năm 1998.

Hơn hai ngàn năm sau đời Lão Tử, nhân-loại mới ý thức được tầm quan-trọng của môi-trường thiên nhiên. Hiện nay có nhiều tổ chức bảo-vệ thiên nhiên, chống ô nhiễm.

Các nhà Nho xem sách Đạo Đức Kinh của Lão Tử và các sách của các môn-đồ như Liệt Tử, Trang Tử nên ảnh-hưởng tư-tưởng phóng khoáng, an nhàn, vô vi.

Nếu Khổng Tử chú-trọng đến sự giao-tế giữa con người với nhau thì Lão Tử lại chú-trưởng hội-nhập với thiên-nhiên, chiêm-nghiệm thiên-nhiên để nâng cao trí-tuệ.

Triết lý của Lão Tử cao siêu, khó hiểu, nhiều đoạn có vẻ thần-bí, cho nên về sau, vài nơi ở Trung Hoa, Lão giáo trở thành Đạo giáo. Các Đạo sĩ có cách tu-luyện huyền-bí : bắt ấn, trừ tà, chế-ngự ma quỷ ; chuyên trị bệnh bằng bùa phép, thần chú.

Vào đời Hoàng đế nhà Hậu Hán (147-167), tại núi Hộc Minh Sơn, ông Trương Đạo Lăng sáng lập

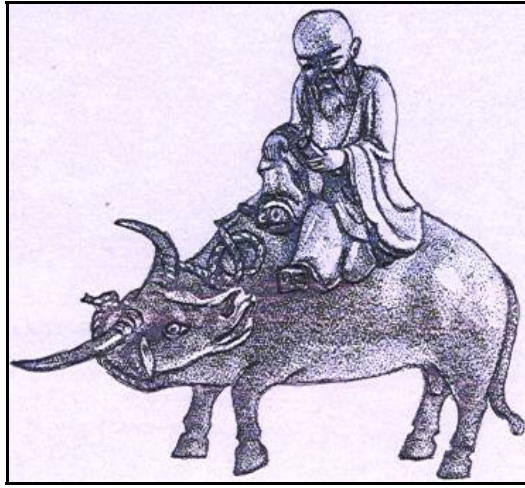
ra học đạo trường sinh. Con của ông là Hoàng, cháu của ông là Lỗ, chất của ông là Trương Thịnh, kế tục cha truyền con nối truyền bá Đạo giáo.

Đạo giáo truyền bá trong dân gian gặp tục thờ kính thần linh nên phát-triển dễ dàng trong đại-chúng. Dần dà Đạo giáo trở thành tín-ngưỡng phi ến thần. Trên hết là Ngọc Hoàng Thượng Đế, dưới thì có vô số thần tiên. Các bà tiên, ông tiên vui sống khắp chốn Thiên Thai ; các vị thần như Thái Thượng Lão Quân, bà chúa Liễu Hạnh, ông Chín Thượng Ngàn, cô Ba Thoải Phủ, Thánh Mẫu Thiên Y A Na, v.v. được thờ phụng trong các am, đình, miếu. Dưới đất thờ Thổ Địa, trong nhà thờ Thần Tài, nhà bếp thờ ông Táo, v.v.

Ở Trung Quốc có nhiều đền thờ Lão giáo được xây dựng trên sườn đồi hoặc đỉnh núi trong khung cảnh thiên-nhiên. Các đền thờ nổi tiếng như đền Thái Sơn (T'ai Shan) ở tỉnh Shan Tung ; đền Mao Shan ở về hướng đông-nam Nam Kinh (Nankin) ; đền Lung-hu Shan ở Kuang Hsi ; đền Sung Shan ở Hồ Nam (Ho Nan) và đền Guilin ở về phía tây-nam Trung Quốc. Trong các làng mạc và các thành phố cũng có đền thờ Lão giáo.

Nghệ thuật, thi ca và hội họa Trung Hoa thấm nhuần đậm đà tư-tưởng khoáng đạt, an nhàn, vô vi của Lão Tử.

Tóm lại, tư-tưởng cao siêu và khoáng đạt của Lão Tử chỉ được lớp trí-thức tiếp-thu một phần, còn các hình-thức khác có tính huyền-bí của Lão Tử đã trở thành tín ngưỡng dân gian thì được quần chúng tiếp-nhận như một tàn tích của tín-ngưỡng phiếm thần thời thượng cổ.



H24. - Chân dung Lão Tử.

Chương III

Ngược đãi tín đồ Chiến tranh tôn giáo

1. - Dưới thời Đế Quốc La Mã

Các sử gia Âu châu gọi Đế Quốc La Mã trong khoảng thời gian từ năm 313 đến năm 590 là *Đế Quốc Thiên Chúa giáo* (The Christian Empire; l'Empire chrétien). Người sáng lập *Đế Quốc Thiên Chúa giáo* là Hoàng đế Constantin Đệ Nhất.

*

Sau khi chúa Jésus qua đời, Thiên Chúa giáo bị người La Mã hành hạ, ngược đãi. Nhưng từ khi hoàng đế La Mã Constantin Đệ Nhất (Constantin Ier le Grand, 285-337) cải đạo, tín đồ Thiên Chúa giáo được nhà nước bảo trợ. Từ đó, ngay sau những ngày chịu truy bức, Thiên Chúa giáo bắt đầu kết tội nặng nề những ai không theo đạo của mình.

Năm 356, hoàng đế Constance II (317-361) ra lệnh cấm Đa Thần giáo. Phạt tử hình cho tất cả những ai bị bắt quả tan làm lễ tế thần hay thờ cúng các thần.

Tháng 2 năm 380, hoàng đế Théodose Đệ Nhất (Théodose Ier le Grand, 346-395) công bố chính-thức: *mọi người phải theo Thiên Chúa giáo.*

Năm 381, ban bố luật: *Thiên Chúa giáo là quốc giáo, kẻ nào theo đạo khác đều bị án tử hình.*

Năm 391, ra lệnh đóng cửa tất cả đền miếu ngoại đạo.

Ngày 8 tháng 11 năm 392, ngài ra lệnh cấm người ngoại đạo thờ cúng dưới bất cứ hình thức nào.

Năm 435, hoàng đế Théodose II (401-450) ra lệnh phá hủy tất cả các đền miếu đa thần còn sót lại.

Năm 438, Théodose II, hoàng đế phương Tây và Valentinien III (419-455), hoàng đế phương Đông ban hành chung một đạo luật tập hợp tất cả các luật tử thời hoàng đế Constantin. Luật này nhằm mục-dích tiêu-diệt hoàn toàn Đa Thần giáo.

Vấn giữ thái độ cố chấp tương tự đối với người Do Thái, hoàng đế Justinien (482-565) ban hành nhiều đạo luật:

- cấm người Do Thái kết hôn với người theo đạo Thiên Chúa;
- cấm người Do Thái làm chức vụ công;
- cấm mở thêm thánh đường Do Thái giáo;
- cấm cắt da qui đầu (một tục lệ cổ truyền của người Do Thái).

Những tín đồ Thiên chúa giáo ly-khai bị xem như những người theo tà giáo. Đối với những người này, hoàng đế Théodose II ra luật:

- cấm sinh sống trong thành phố;
- cấm lập di chúc;
- cấm hội họp;
- cấm đệ đơn lên hoàng đế.

Nếu có cuộc họp của người dị đạo trong một nhà riêng thì nhà này sẽ bị tịch thu, những người phạm tội sẽ bị án tử hình. Ai che dấu kẻ phạm tội cũng sẽ bị án tử hình.

2. - Nhân danh Thiên Chúa

* Năm 630, đấng tiên tri Mahomet, người sáng lập Hồi giáo, nhân danh Thượng Đế Allah, dùng

bạo-lực trục-xuất hoặc tàn-sát người Do Thái ở Médine và dẫn đầu một vạn quân vào La Mecque đập phá các tượng của Đa Thần giáo, đàn áp mọi chống đối.

* Năm 768, Charlemagne lên ngôi vua nước Pháp. Charlemagne nhân danh Thiên Chúa đem quân đánh đuổi quân Hồi giáo ra khỏi lãnh thổ Tây Ban Nha. Sau đó ngài đánh chiếm đồng bằng sông Rhin (Bỉ, Hòa Lan, Đức).

Đúng ngày lễ Giáng sinh năm 800, Charlemagne được đăng quang *Hoàng Đế phương Tây* do giáo hoàng Léon III chủ trì. Ngay sau đó, Hoàng Đế Charlemagne ra lệnh:

"Phải theo đạo tập thể hoặc bị tàn sát tập thể nên chống đối".

(Mass conversion or mass slaughter in case of resistance).

The story of Christianity, Micheal Collins and Matthew.
Price DK Publishing 1999, trang 91).

* Giáo hoàng là người duy-nhất đại-diện Thiên Chúa. Có nhiều Giáo hoàng nổi tiếng, nhưng Giáo hoàng nổi tiếng nhất là ngài Innocent III. Ngài trị vì từ năm 1198 đến năm 1216. Ngài rất có thế lực.

- Ngài ra lệnh cho vua nước Pháp tàn sát giáo dân theo giáo phái Albigensians.

- Ngài ra lệnh cho vua nước Ý, vua nước Pháp và vua nước Đức kéo quân đi đánh thành phố Constantinople thuộc quốc gia Byzance theo Chính Thống giáo (Thập Tự Chinh lần thứ tư, 1202-1204).

- Năm 1215, Ngài triệu tập Cộng đồng Lateran để lập các khu tập trung người Do Thái mở đầu cho chủ-trưởng diệt chủng.

- Ngài ra lệnh cho dòng tu Dominicains thành lập Tòa Án Dị Giáo. Trải qua nhiều thế kỷ, Tòa Án này đã thiêu sống hàng vạn người vô tội.

Trong lịch sử nhân-loại, có quá nhiều hành-động dã man, tàn bạo nhân danh Thiên Chúa ! Những hành-động bất nhân, tàn ác đó không phải là ý muốn của Thiên Chúa mà chính là do cái ***đạo đức tôn sùng tuyệt đối của các tin đồ cuồng tín*** gây ra.

3. - Thập tự chinh

Jérusalem là thành phố thánh của Do Thái giáo. Từ năm 638, thành phố này thuộc quyền cai-

quần của người Hồi giáo. Đối với Thiên chúa giáo, đây là đất thiêng vì nơi đây có mộ của chúa Jésus.

Thập tự là hình ảnh thiêng liêng tượng-trưng Thiên Chúa giáo vì chúa Jésus bị người La Mã đóng đinh trên thập tự giá. Các cuộc Thập Tự Chinh là những cuộc viễn chinh dưới bóng chữ Thập, nhằm mục-đích chiếm lấy Đất Thánh và lập một pháo đài Thiên Chúa giáo giữa vùng đất của người Hồi giáo.

Từ khi Hồi giáo ra đời, hai tôn giáo lớn Thiên Chúa giáo và Hồi giáo đã chống đối nhau quyết liệt.

Từ đất Tiểu Á, người Hồi giáo tiến về phía Tây và gặp sự chống đối quyết-liệt của người Thiên Chúa giáo. Ở Jérusalem chính quyền Hồi giáo tỏ ra khoan hồng với những người hành-hưởng Thiên Chúa giáo. Nhưng từ khi giòng họ Seldjoukides (Saljuqides) cầm quyền, các cuộc hành-hưởng của người Thiên Chúa giáo bị cấm.

Năm 1071, những chiến-binh du mục Thổ-nhĩ-kỳ xâm lăng đế quốc Byzantin. Vì thiếu lính, không đủ sức chống trả, hoàng đế Alexis đệ Nhất kêu gọi Giáo hoàng gửi quân đến giúp.

Năm 1095, Giáo hoàng Urbain II thành lập một đội quân viễn chinh nhằm mục-đích chiếm lấy Đất Thánh. Thập Tự quân hăng hái, cương quyết lên

đường. Họ tin chắc rằng dầu sống hay chết trên chiến trường cũng được lên Thiên Đường, được gần chúa Jésus. Cũng có một số người lại nghĩ đến tiền bạc, quyền lực hay muốn trở thành anh hùng huyền thoại. Ngày 15 tháng 8 năm 1096, Pierre l'Ermite dẫn 4500 kỵ binh, 30000 bộ binh, nhiều ngàn thường dân lo việc hậu cần và một số người hành hương; tất cả hăng hái lên đường, lòng đầy hy vọng.

*** Thập Tự Chinh thứ nhất (1097-1099)**

Ngày 26 tháng 6 năm 1097, quân Thổ-nhĩ-kỳ bại trận ở Nicée.

Ngày 01 tháng 7 năm 1097, quân Thổ-nhĩ-kỳ thất trận ở Dorylée. Quân đội Thổ-nhĩ-kỳ bị đẩy lùi ra khỏi miền tây Tiểu Á.

Nhờ mưu kế, ngày 02 tháng 6 năm 1098, Thập Tự quân chiếm được thành Antioche (Antakya).

Ngày 13 tháng Giêng năm 1099, Thập Tự quân hăng hái tiến quân ; đến ngày 15 tháng 7 năm 1099 họ chiếm được Jérusalem sau một cuộc vây hãm ngắn và tàn sát đẫm máu. Trong trận này quân đội Thập Tự tàn sát trên 40000 người Hồi giáo và người Do Thái giáo, phần lớn là thường dân.

Binh lực Thiên Chúa giáo sáng lập nhiều lãnh địa Thiên Chúa trên đất mới chiếm được như xứ Edesse, hầu quốc (principauté) Antioche, xứ Tripoli, vương quốc La Tinh Jérusalem. Muốn bảo vệ an ninh cho các vùng đất chiếm đóng, quân đội Thiên Chúa giáo xây dựng nhiều chiến lũy kiên cố.

Ngày 23 tháng Chạp năm 1144, lãnh thổ Edesse bị thủ lĩnh Hồi giáo Mossoul Zenghi tái chiếm.

*** Thập Tự Chinh thứ hai (1147-1149)**

Tháng 11 năm 1147, binh đoàn Đức gồm 6500 quân do cha Bernard de Clairvaux làm tuyên úy, được vua Louis VII và hoàng đế Conrad III chỉ huy tiến quân nhằm mục-đích chiếm lại Edesse, nhưng bị quân đội Hồi giáo đánh bại ở Dorylée.

Ngày 06 tháng Giêng năm 1148, đạo quân 70000 lính Pháp bị quân đội Hồi giáo đánh tan rã ở Pisidie. Thập Tự quân không cầm cự nổi, phải rút lui, rồi trở về Âu Châu.

Saladin, một tướng lĩnh Hồi giáo tài ba, sau khi chiếm Ai cập và Syrie, ông ta tăng cường sức ép lên các lãnh địa của Thập Tự quân. Đạo quân của ông lúc nào cũng sẵn sàng tấn-công làm cho quân Thiên Chúa giáo mất tinh thần.

Ngày 04 tháng 7 năm 1187, Saladin chiến thắng ở Hattin làm tan nát toàn lãnh thổ của Thập Tự quân.

Ngày 02 tháng 10 năm 1187, Saladin chiếm Jérusalem.

*** Thập Tự Chinh thứ ba (1189-1192)**

Sau khi Saladin chiếm lãnh địa Jérusalem, Thập Tự quân chuẩn bị tái chiếm.

Frédéric Barberousse, hoàng đế Đức, Philippe Auguste, vua Pháp và Richard Coeur de Lion, vua Anh theo lời kêu gọi của Giáo hoàng Grégoire VIII, huy động 100000 lính Đức, 20000 lính Anh, 30000 lính Pháp.

Ngày 17 tháng 5 năm 1190, Thập Tự quân đánh tan quân đội Thổ Nhĩ Kỳ ở Konya.

Ngày 10 tháng 6 năm 1191, Thập Tự quân chiếm được thành phố thánh Saint Jean d'Acre, nhưng không sao chiếm lại được Jérusalem. Dừng lại, cuối cùng Richard Coeur de Lion phải ký với tướng Saladin hòa ước đình chiến ba năm.

Kết quả duy nhất của cuộc chinh chiến này là xin được phép cho giáo dân Thiên Chúa giáo đến hành hương đất thánh Jérusalem.

*** Thập Tự Chinh thứ tư (1202-1204)**

Lúc đầu quân đội Thập Tự Chinh có 20000 lính Đức, 30000 lính Pháp, 5000 lính Flamand, 5000 lính Ý tập hợp ở thành phố Venise sửa soạn tấn công Ai cập. Nhưng vì quân đội Thập Tự Chinh được tài trợ của thành phố Venise mà thành phố Venise lại có tham-vọng tranh dành thưởng mãi với quốc gia Byzance. Do đó giáo hoàng Innocent III ra lệnh cho quân Thập Tự Chinh phải đổi hướng tiến đánh thành phố Constantinople, một thành phố lớn của Byzance. Byzance là một quốc gia theo Chính Thống giáo (Chính Thống giáo cũng là Thiên Chúa giáo nhưng không chịu phục tùng Giáo Hoàng của Thiên Chúa giáo La Mã). Thành phố Constantinople thất thủ và trở thành thuộc địa của Vatican từ năm 1204 đến năm 1261.

* Thập Tự Chinh thứ năm (1217-1221), thứ sáu (1228-1229), thứ bảy (1248-1254) đều thất bại.

* Thập Tự Chinh thứ tám (1270)

Vua Louis IX của nước Pháp đích thân chỉ huy chiến dịch. Ngày 18 tháng 7 năm 1270, Thập Tự chinh đổ bộ lên Tunis, thủ đô của nước Tunisie.

Vào ngày 25 tháng 8 năm 1270 vua Louis IX bị mắc bệnh dịch hạch, đành phải rút quân trở về Pháp.

Sự cường thịnh của triều đại Hồi giáo Mamelouks làm ngăn cản ý đồ của dân Thiên Chúa giáo muốn tái chiếm Jérusalem.

Lần hồi, các hải cảng chính của Thiên Chúa giáo bị quân Hồi giáo đánh chiếm. Cuối cùng, trung tâm của vương quốc Thập Tự quân, một kho chứa hàng lớn, là thành phố Saint Jean d'Acre phải đầu hàng vào năm 1291. Từ đó Hồi giáo chiếm đóng vĩnh viễn Đất Thánh.

*

Trong suốt tám cuộc chiến Thập Tự Chinh, các nhà lãnh đạo Tôn giáo được ca-tụng là can đảm; nhưng những binh lính khổ sở, hèn mọn bị các quyền lực tôn giáo áp đặt, phải chịu hy-sinh trên đất lạ, họ bị bỏ quên. Những binh sĩ khốn khổ này bị ném vào những cuộc phiêu-lưu vô vọng, họ không hiểu gì về những tham-vọng chính-trị, lãnh-thổ và kinh-tế.

Ngoài các binh sĩ bị tử thương trên chiến trường, một số lớn chết vì các bệnh dịch tả, dịch

hạch, kiệt lý là những bệnh không có thuốc chữa thời đó.

*

Cả hai phe đối nghịch, trong vòng hai trăm năm (1071-1270), biết bao nhiêu người Hồi giáo và người Thiên Chúa giáo đã thủng vong trên bãi chiến trường ! *Máu tươi của họ đổ thấm tưới mảnh đất mà họ tin là Đất Thánh.*

4. - Chiến tranh tôn giáo

Chiến tranh giữa người theo Thiên Chúa giáo La Mã và người theo đạo Tin Lành từ năm 1562 đến năm 1598 được các sử gia gọi là "chiến tranh tôn giáo".

Ở Pháp, phong trào Cải Cách Tôn Giáo lôi kéo nhiều thị dân. Ở miền Đông và miền Tây-Nam nước Pháp, phong trào này lôi kéo những môn đồ trong hàng ngũ quý tộc nghèo và một số lãnh chúa lớn như Antoine de Bourbon, vua xứ Navarre và người em là Louis de Bourbon, hoàng thân Condé, đề đốc De Coligny, hồng y Châtillon có uy tín và có quân đội. Vô số nông dân và thợ thuyền cũng hưởng ứng theo phong trào này.

Người Thiên Chúa giáo La Mã và người theo đạo Tin Lành gây chiến với nhau, cả hai phe đều nhân danh “thống nhất tín ngưỡng”.

Sự thật là dòng họ Guise, một dòng họ quý tộc ở Lorraine và dòng họ Montmorency bênh vực Thiên Chúa giáo La Mã; dòng họ Bourbon và dòng họ Coligny chủ trương theo Tin Lành; hai phe đều nhân danh tôn giáo để tranh giành nhau về quyền lực.

Cả hai phe đều kêu gọi nước ngoài trợ lực: phe Thiên Chúa giáo La Mã kêu gọi tín đồ Tây-Ban-Nha; phe Tin Lành kêu gọi tín đồ Anh giáo.

Lúc đầu, vào năm 1561, với sự hỗ trợ của Michel de l’Hospital, bà nhiếp chính Catherine de Médicis chủ trương chính-sách hòa giải. Nhưng, qua năm 1562, chiến tranh bùng nổ vì binh lính của công tước De Guise tàn sát tín đồ Tin Lành ở Wassy:

Công tước De Guise dẫn một đoàn quân đi từ Wassy đến Joinville, hướng về Paris, với mục-đích ngăn cản một bộ trưởng theo Tin Lành hăng hái truyền giáo. Mặc dầu đã có chiếu-chỉ hòa-giải tháng giêng năm 1561, binh lính của công tước De Guise vẫn tấn công dữ dội vào giáo dân Tin

Lành đang hành lễ trong một nhà chứa rơm rạ. Cuộc tấn công này kết thúc bằng hành-động tàn sát dã man khủng khiếp: tin đồ Tin Lành, bất luận là đàn ông hay phụ nữ, già hay trẻ, các em bé chưa biết đi, chưa biết nói, nằm trong vòng tay mẹ đều bị giết chết tại chỗ, một số còn sống sót bị thương nặng.

Giáo dân Tin Lành phần nộ nổi dậy dưới sự chỉ huy của Condé và Coligny. Từ đó kéo theo chín cuộc "chiến tranh tôn giáo". Từ năm 1562 đến năm 1598, nước Pháp bị chiến tranh tôn giáo tàn phá; dân chúng bị quân lính cướp bóc, giết hại, tra khảo, phá hủy nhà cửa, tài sản của họ.

*** Cuộc chiến thứ Nhất (1562-1563)**

Ngày 1 tháng 3 năm 1562, binh lính của công tước De Guise tàn sát 300 giáo dân Tin Lành ở Wassy (vùng Haut-Marne).

Tháng 9 năm 1562, nữ hoàng Elisabeth đệ Nhất, gửi quân đội sang Pháp giúp người Tin Lành.

Ngày 19 tháng 12 năm 1562, phe Thiên Chúa giáo đánh chiếm Dreux thuộc vùng Eure-et-Loire.

Ngày 18 tháng 02 năm 1563, trong cuộc vây hãm Orléans, công tước De Guise bị ám sát.

Ngày 19 tháng 3 năm 1563, bà nhiếp chính Catherine de Médicis ký kết với phe Tin Lành hòa ước Amboise.

*** Cuộc chiến thứ Hai (1567-1568)**

Chiến tranh tái phát do sự lo ngại của phe Tin Lành khi nghe tin bà Catherine de Médicis thưởng lượng với triều đình Tây-Ban-Nha theo Thiên Chúa giáo La Mã.

Ngày 28 tháng 9 năm 1567, phe Tin Lành bại trận ở Meaux.

Ngày 10 tháng 11 năm 1567, tướng Montmorency đánh bại hoàn toàn quân Tin Lành ở Saint Denis.

Ngày 23 tháng 3 năm 1568, phe Tin Lành buộc phải ký kết hòa ước ở Longjumeau.

*** Cuộc chiến thứ Ba (1568-1570)**

Ngày 23 tháng 8 năm 1568 là ngày khởi đầu cuộc chiến thứ Ba. Nguyên do gây ra cuộc chiến là sự thất sủng của phụ chính Michel de l'Hospital và lệnh bắt giam hoàng thân Condé và đô đốc De Coligny.

Cuộc chiến lần này ác liệt hơn các trận chiến trước vì sau khi phe Tin Lành thất trận ở Jarnac ngày 13 tháng 3 năm 1569 và bại trận ở Moncontour ngày 02 tháng 10 năm 1569 phần lớn tù binh Tin Lành đều bị giết.

Trước nguy-cổ đe-dọa an-ninh quốc gia, bà nhiếp chính Catherine de Médicis và phụ chánh Michel de l'Hospital cố gắng xoa dịu cảm phần của phe Tin Lành bằng cách đưa ra vài nhượng bộ.

Hòa ước Saint Germain, ngày 8 tháng 8 năm 1570, cho phép người Tin Lành được quyền hành lễ ở các vùng ngoại ô, những nơi mà họ đã từng hành lễ trước đây và nhượng cho phe Tin Lành bốn pháo đài : La Rochelle, Cognac, Montauban và La Charité trong hai năm.

*** Cuộc chiến thứ Tư (1572-1573)**

Cuộc chiến khởi phát do vụ tàn-sát dã man tín đồ Tin Lành ở Paris theo lệnh vua Charles IX. Vua Charles IX đã nghe theo lời yêu-cầu của bà nhiếp chính Catherine de Médicis và gia đình dòng họ De Guise.

Tại Paris, trong đêm 23 rạng ngày 24 tháng 8 năm 1572, tín đồ Tin Lành bị giết trên **3000** người. Người ta gọi vụ tàn sát dã man này là "***vụ tàn sát đêm thánh Saint Barthélemy***". Các vụ giết chóc bừa bãi, tàn bạo tiếp diễn ở các vùng Meaux, Orléans, Lyon và Troyes ; tính đến tháng 10 năm 1572 phe Thiên Chúa giáo La Mã (Công giáo) giết được thêm **15000** tín đồ Tin Lành.

Từ tháng 2 đến tháng 6 năm 1573, phe Thiên Chúa giáo La Mã vây hãm pháo đài La Rochelle thuộc vùng Charente-Maritime, nhưng đã thất bại.

Ngày 11 tháng 7 năm 1573, một chiếu chỉ cho phép tín đồ Tin Lành được trở lại tự do hành lễ ở La Rochelle, Montauban và Nîmes.

*** Cuộc chiến thứ Năm (1574-1576)**

Ngày 10 tháng 10 năm 1575, Henri de Guise thắng trận ở Dormans (Marne).

Ngày 6 tháng 5 năm 1576, chiến tranh chấm dứt với hòa ước Beaulieu-lès-Loches (Indre-et-Loire). Hòa ước này có lợi cho phe Tin Lành:

- Tín đồ Tin Lành được tự do hành lễ ở Paris.
- Thành phần Tòa án gồm phần nửa người Thiên Chúa giáo La Mã, phần nửa người Tin Lành.

- Hòa ước lên án vụ thảm sát “đêm thánh Saint-Barthélemy”.

Hòa ước này làm nảy sinh “Liên Minh Thiên Chúa Giáo La Mã”. Người cầm đầu Liên Minh là công tước De Guise. Mục-đích của Liên Minh là triệt-hạ người Tin Lành khắp Âu châu. Vua Tây-Ban-Nha, Philippe II và Giáo hoàng ủng-hộ liên-minh này.

*** Cuộc chiến thứ Sáu (1577)**

Ngày 1 tháng 5 năm 1577, Monsieur chiếm pháo đài La Charité ở Nièvre.

Ngày 1 tháng 6 năm 1577, ông chiếm vùng Issoire thuộc Puy-de-Dôme. Ngày 15 tháng 9 năm 1577, hòa ước Bergerac chiến tranh chấm dứt.

Hòa ước này được chiếu chỉ Poitiers thừa nhận ngày 17 tháng 9 năm 1577.

*** Cuộc chiến thứ Bảy (1580)**

Cuộc chiến này còn được gọi là cuộc chiến giữa các “Tình nhân”. Ngày 30 tháng 5 năm 1580, vương tước Henri de Navarre chiếm Cahors. Ngày 26 tháng 11 năm 1580, chiến tranh kết thúc với hiệp ước Fleix ở Dordogne được chiếu chỉ Nérac (Lot-et-Garonne) thừa nhận.

*** Cuộc chiến thứ Tám (1585-1589)**

Cuộc chiến thứ Tám còn được gọi là cuộc chiến giữa ba ngài Henri : Henri III, vua nước Pháp; Henri de Bourbon, vương tước xứ Navarre, lãnh tụ phe Tin Lành và công tước Henri de Guise, lãnh tụ phe Thiên Chúa giáo La Mã.

Ngày 7 tháng 7 năm 1585, vua Henri III cầu kết với Liên Minh Thiên Chúa giáo La Mã, ký hòa ước Nemours và hủy bỏ những nhượng bộ trước kia với phe Tin Lành. Đó là lý do khởi động chiến tranh lần thứ Tám. Thật ra Henri III là con tin của phe Thiên Chúa giáo La Mã; ông ta buộc lòng phải đồng minh với Liên Minh Thiên Chúa giáo La Mã. Vua Henri III biết rằng công tước Henri de Guise, lãnh tụ phe Thiên Chúa giáo La Mã có tham vọng làm vua nước Pháp ; công tước Henri de Guise cho rằng mình là người thừa kế hợp pháp vua Louis V, vị vua cuối cùng của dòng họ Carolingiens.

Để tránh mọi nguy cơ có thể xảy ra, vua Henri triệu-tập hội-nghị quốc gia ở Blois và nhân cơ-hội đó cho ám sát công tước Henri de Guise vào ngày 23 tháng 12 năm 1588. Liên Minh Thiên Chúa giáo La Mã đồng loạt nổi loạn.

Những rồi chính vua Henri III cũng bị một tu sĩ cuồng tín tên là Jacques Clément ám sát. Trong giờ phút hấp hối, vua truyền ngôi cho em họ là Henri de Navarre vì vua không có con, không có anh em ruột và cũng không có cháu để thừa kế. Henri de Navarre trở thành vua Henri IV.

*** Cuộc chiến thứ Chín (1589-1598)**

Henri IV là vua hợp pháp, nhưng phe Thiên Chúa giáo La Mã không bằng lòng vì ông nguyên là tín đồ Tin Lành.

Quân đội Tây-Ban-Nha được Liên Minh Thiên Chúa giáo La Mã đưa vào Paris với ý định trao vương miện nước Pháp cho triều đình Tây-ban-nha. Hành động này khơi dậy tinh thần quốc gia của dân tộc Pháp.

Vua Henri IV thắng trận Arques năm 1589 và thắng trận Ivry năm 1590, nhưng không vào được Paris vì dân Paris đa số theo Thiên Chúa giáo La Mã. Muốn trở về Paris, ngày 25 tháng 7 năm 1593 tại Saint Denis, ông phải buộc lòng tuyên-thệ từ bỏ đạo Tin Lành.

Ngày 22 tháng 3 năm 1594, ông vào Paris với vinh dự là người chiến thắng. Nhưng ông còn phải

lo dẹp quân đội Tây-Ban-Nha còn chiếm đóng trên đất Pháp. Ngày 2-5-1598, ông bắt buộc họ phải ký hòa-ước Vervins rời khỏi nước Pháp.

Cuộc chiến tranh tôn giáo đã làm suy-tàn nước Pháp. Bệnh dịch và vũ khí đã giết hại trên hai triệu dân Pháp. Chiếu chỉ Nantes của vua Henri IV ban hành ngày 13 tháng 4 năm 1598 chấm dứt vĩnh viễn chiến tranh tôn giáo.

Vua Henri IV là một ông vua can đảm, tốt bụng, khoan dung, không cầu nệ. Ông quan tâm đến hạnh-phúc của toàn dân. Nhưng tiếc thay, người theo Thiên Chúa giáo La Mã (Công giáo) không thừa nhận ông. Họ vẫn thù hằn ông và âm mưu ám sát ông.

Người Tin Lành cũng không thật sự hài lòng và sẵn sàng chống lại quân đội hoàng gia.

Ngày 14 tháng 5 năm 1610, lúc 16 giờ, trên đường đi đến Khải-Hoàn môn để thanh-tra các công-trường xây dựng, vua Henri IV bị tên François Ravailac ám sát. François Ravailac là một tín đồ Thiên Chúa giáo La Mã, bí mật đi theo đoàn xe vua, thừa cơ hội xông vào đâm chết vua. Vua Henri IV bị đâm ba nhát dao găm và chết một giờ sau, tại cung điện Louvre.

Ý-tưởng khoan-dung thể-hiện trong chiếu-chỉ Nantes ban hành ngày 13 tháng 4 năm 1598 của vua Henri IV chưa đi sâu vào tâm trí của mọi người dân Pháp. Sự cuồng tín tôn giáo đã kiến vua Louis XIV hủy bỏ chiếu chỉ Nantes vào năm 1685 ! Kỳ thị tôn giáo tái diễn trên đất Pháp.

5. - Chiến tranh Ba Mươi Năm (1618-1648)

Nguyên do cuộc xung-đột tôn giáo này là sự bất đồng chính kiến giữa giáo-hội Tin Lành và triều-đình Hambourg nước Đức theo Thiên Chúa giáo La Mã. Xung đột này càng ngày càng trầm trọng do sự can-thiệp của ngoại bang, nhất là Pháp và Thụy-điển ; kết quả đưa đến chiến-tranh Âu châu kéo dài ba mươi năm.

Vì hận thù tôn giáo, người ta dùng lính đánh thuê và thường cho phép chúng cướp bóc để khỏi trả lương. Vì vậy, cuộc chiến Ba Mươi Năm là biểu tượng bất chánh của các nhà lãnh đạo tôn giáo và kết quả là sự đau khổ của tất cả thường dân Âu châu.

Chỉ riêng nước Đức, dân số lúc bấy giờ là 16 triệu người, sau cuộc chiến này chỉ còn lại 8 triệu người.

Nhà điêu-khắc kiêm họa-sĩ người Pháp, ông Jacques Caillot (1592-1635) đã khắc trên gỗ những cảnh tượng hãi hùng của cuộc chiến này, tựa đề là "Những nỗi khốn khổ của chiến tranh".

Lịch sử không quên được vụ tàn sát thường dân ở Magdebourg vào tháng 5 năm 1631. Sau khi quân đội hoàng gia bao vây thành phố, bọn lính đánh thuê của tên Pappenheim tràn vào tàn sát, cướp phá làm thương vong trên 25 000 thường dân.

Sau thời Phục Hưng, việc chế-tạo vũ-khí có nhiều tiến bộ; súng hỏa mai, rồi súng trường và đại bác có sức sát hại nhiều người hơn làm cho tình trạng thường dân trở nên bi đát hơn. Cuộc chiến Ba Mươi Năm đã đạt đến tột đỉnh sự tàn bạo khủng khiếp của nhân loại.

Sau ba mươi năm máu, lửa và nước mắt, ngày 24 tháng 10 năm 1648, chiến tranh được chấm dứt bởi hòa ước Westphalie (một tỉnh phía tây nước Đức). Hòa ước này xác nhận hòa ước ở Münster ngày 8 tháng 9 năm 1648 và hòa ước ở

Osnabück ngày 6 tháng 8 năm 1648 với sự đồng tình của hai nước tham chiến là Pháp và Thụy-Điển.

6. - Chống Cải Cách Tôn giáo

Để chống lại sự phát-triển nhanh chóng của phong trào Cải Cách Tôn Giáo ở các nước Thụy Sĩ, Đức và các nước Bắc Âu, Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã đưa ra chiến lược Chống Cải Cách với hai mục đích : chống đạo Tin Lành và dành lại giáo dân bị Tin Lành thu hút.

Đoàn thể Dòng Tên của Thiên Chúa giáo La Mã thành lập năm 1534 được Giáo hoàng công nhận năm 1540 là một sức-mạnh quân sự to lớn. Đoàn thể này không chỉ đàn áp những người theo đạo Tin Lành và còn đàn áp những tín đồ của tất cả các tôn giáo, các tín ngưỡng khác.

Vũ khí thường dùng là bản Liệt kê các sách bị cấm và Tòa án Giáo hội. Văn phòng Thánh Luật (Le Saint-Office) do Giáo hoàng Paul III thành lập năm 1542 *cho phép dùng nhục hình tra tấn người ngoại đạo.*

Trong suốt thế kỷ 17 và thế kỷ 18, ở Tây-Ban-Nha và ở Ý phần đông dân chúng theo Thiên Chúa

giáo La Mã (Công giáo) nên Tòa án Giáo hội hành động rất hữu hiệu. Hàng vạn con người đã bị giam giữ và xử tử hình bằng cách *hỏa thiêu sống*.

7.- Copernic, Galileo, Bruno

Suốt thời Trung cổ, người Do Thái và người Thiên Chúa giáo xem Trái Đất là trung-tâm của vũ trụ.

Năm 1543 xuất hiện cuốn sách tựa đề là "Những chuyển động xoay quanh của các thiên thể" của Nicolas Copernic, một nhà thiên-văn-học Ba Lan.

Năm cuốn sách này xuất bản cũng là năm tác giả qua đời. Copernic chứng minh rằng các hành tinh có hai chuyển động : chuyển động quay tròn và chuyển động xoay quanh Mặt Trời. Giả thuyết này trái với kinh thánh *Bible* cho rằng Trái Đất là trung tâm của vũ trụ.

Năm 1609, Galileo (1564-1642) sáng chế kính thiên văn. Nhờ kính thiên văn, ông khám phá được 4 vệ tinh của Mộc tinh, nhiều hòn núi trên Mặt trăng, những vết đen trên Mặt trời, những biến tướng của Kim tinh và những chòm sao. Ông xuất

bản một cuốn sách tựa đề rất thỏ mông “Sứ giả của các vì sao” ; sách này mô tả thế giới của Kim tinh và Mộc tinh. Ông trở nên nổi tiếng và được hâm mộ khắp Âu châu.

Năm 1616, Tòa án Giáo hội ra lệnh tịch-thu cuốn sách này ; giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã cho rằng đây là cuốn sách của Satan và tuyên bố: “*Thật sai lầm và phi lý khi cho rằng Mặt trời là trung tâm của sự sống*”.

Năm 1632, Galileo xuất bản một cuốn sách khác tựa đề “*Thảo-luận về hai hệ-thống thế-giới*” viết bằng tiếng Ý. Các nhân vật trong cuốn sách của ông cãi nhau dữ dội về vấn đề vũ trụ. Nhân vật có tên là Simplicis bảo vệ quan niệm cổ điển, các nhân vật kia ủng hộ ý-kiến của Copernic. Lần này, Galileo phải ra trình diện trước Tòa án Giáo hội; tòa án buộc tội rất nặng là “*Điên cuồng chống đối Giáo hội*”.

Ngày 21 tháng 6 năm 1633, Galileo lúc bấy giờ đã 70 tuổi, phải ra trình-diện trước các quan tòa để biện-hộ cho những ý-tưởng của mình. Quyết định của Tòa án rất ngắn gọn: “*Hoặc Galileo từ bỏ hoàn toàn giả-thuyết của mình, hoặc sẽ bị nhục hình đến chết*”.

Cuối cùng, ngày 22 tháng 6 năm 1633, nhà bác học già nua buộc phải nhận những làm lỗi của mình trước quan tòa: "*Tôi, Galileo Galilei, tôi hứa sẽ không bảo vệ, lưu giữ và truyền bá giả thuyết sai lầm cho rằng trái đất không phải là trung tâm của vũ trụ và một ngày kia trái đất cũng phải chết*".

Trong thâm tâm, ông biết ông đã nói láo vì khi ra khỏi Tòa án, ông tuyên bố: "*Epur si muove*" có nghĩa là: thì nó vẫn quay; nó là trái đất, trái đất vẫn quay.

Tháng 10 năm 1989, một vệ tinh nhân-tạo thăm dò vũ-trụ mang tên Galileo được Hoa Kỳ phóng về hướng Mộc tinh và đã đến quỹ đạo hành tinh khổng lồ này vào tháng 12 năm 1995. Các thiết bị điện-tử trên vệ tinh nhân tạo đã gửi về trái đất nhiều thông-tin rất lợi ích cho khoa học.

Galileo đã tránh khỏi bị hỏa thiêu nhờ lòng ưu ái của Giáo hoàng, vốn là bạn của ông. Không được may mắn như Galileo, nhà bác học lớn Giordano Bruno, một triết gia và là một nhà thần học Ý (1548-1600) đã bị thiêu sống chỉ vì ông phát-biểu ý-kiến cho rằng : trên một hành tinh nào đó,

trong vô số hành tinh quay quanh hàng tỉ ngôi sao trong vũ trụ, có thể có những người như những người trên trái đất.

8. - Chiến tranh Ấn độ - Pakistan

Từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVI, quân đội Hồi giáo xâm chiếm lãnh thổ Ấn độ, đồng thời truyền bá văn-hóa Hồi giáo và đạo Hồi.

Sau triều đại Moghole và trong thời gian Anh quốc thống trị Ấn độ, đạo Hồi vẫn còn ảnh-hưởng rất lớn trên lãnh thổ Ấn độ, mãi cho đến năm 1947, ngày Ấn độ tuyên-bố độc lập và quốc gia Pakistan theo đạo Hồi được thành lập.

Những vụ xung đột tôn giáo và tranh chấp lãnh thổ giữa Ấn độ và Pakistan đã gây ra ba cuộc chiến : năm 1947-1948, năm 1965 và năm 1971.

Tuy đã có thỏa-hiệp giữa hai nước, thù-hận giữa hai tôn giáo vẫn tồn tại ở tiểu bang Cachemire thuộc quyền cai-trị của Ấn độ, nhưng đa-số dân chúng lại theo đạo Hồi.

Những đụng độ hàng ngày giữa tín đồ Hồi giáo và tín đồ Ấn độ giáo đã gây ra nhiều tổn thất sinh-mạng và tài-sản chẳng khác gì những đụng-

độ giữa tín đồ Anh giáo và Thiên Chúa giáo La Mã ở Bắc Irlande.

9. - Chiến tranh Iran-Irak

Vào tháng 9 năm 1980, quân đội Irak tấn công Iran, mở đầu cuộc chiến kéo dài tám năm (1980-1988).

Bề ngoài là do sự tranh-chấp dòng sông Chatt-al-Arab ở biên-giới hai nước, nhưng thật sự là do sự chia rẽ trầm trọng giữa người Chiite và người Sunnite, hai nhánh lớn của đạo Hồi.

Ngày 22 tháng 9 năm 1980, Irak tấn công Iran ở Khouzistan.

Ngày 24 tháng 10 năm 1980, Irak chiếm hải cảng Khorramchahr và phá hủy nhà máy lọc dầu Abadan.

Ngày 25 tháng 12 năm 1980, Saddam Hussein, tổng thống Irak tuyên-bố mở mặt trận thứ ba ở phía bắc, nhắm vào lãnh-thổ người Kurd theo Iran. Saddam Hussein dùng bom hóa-học giết hại trên 5000 thường dân gồm đàn ông, đàn bà và trẻ con ; hàng chục ngàn người thường dân khác bị thương nặng.

Ngày 25 tháng 5 năm 1988, Iran phản công tái chiếm Chalamchah. Tháng 6 năm 1988, tái chiếm đảo Majnoun. Ngày 12 tháng 7 năm 1988, giải phóng toàn vẹn lãnh thổ.

*

Ngày 20 tháng 7 năm 1988, Iran và Irak chấp nhận nghị-quyết đình chiến của Liên Hiệp Quốc; ông P. de Cuellar, Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc (O.N.U.) tuyên bố ngưng chiến có hiệu lực từ ngày 20 tháng 8 năm 1988.

Cuộc chiến Iran-Irak đã giết hại hơn một triệu người.

10. - Chiến tranh Israēl - A Rập

Sau Chiến-tranh Thế giới lần thứ hai, năm 1948, phần lớn lãnh-thổ của người Palestine trở thành quốc gia Israēl. Hơn nửa triệu người Palestine phải di cư qua các nước Jordanie, Liban và Syrie.

Khối A Rập không những muốn đòi lại đất cho người Palestine, họ còn vô cùng căm phẫn vì cho rằng đất Palestine là đất của người Hồi giáo bị người Do Thái giáo xâm lăng.

Chiến tranh do Israel khởi xướng để đáp lại cuộc tập-trung quân đội Ai Cập trên sa mạc Sinai và những đe dọa của các nước Hồi giáo khác ở biên giới Israel.

Sáng ngày mùng 5 tháng 6 năm 1967, trong khi lính Ai Cập đang đổ xăng vào máy bay thì bất ngờ, máy bay Israel tấn công thả bom phá hủy ngay trên mặt đất 250 máy bay Ai Cập.

Ngày mùng 6 và mùng 7 tháng 6 năm 1967, xe thiết giáp Israel tiến sâu vào sa mạc Sinai.

Ngày mùng 8 tháng 6 năm 1967, quân đội Israel chiếm hoàn toàn vùng Sinai; đồng thời tiến chiếm thành phố Jérusalem và bờ phía tây sông Jourdan.

Từ ngày 10 đến ngày 11 tháng 6 năm 1967, quân Israel chiếm cao nguyên Golan thuộc lãnh thổ Syrie.

Cuộc tấn-công tiến chiếm nhanh chóng này có tên gọi là "*cuộc chiến Sáu ngày*".

Ngày mùng 6 tháng 10 năm 1973 là ngày lễ Yom Kippour của người Do Thái, Ai Cập và Syrie phản công. Quân đội Ai Cập vượt sông đào Suez,

quân đội Syrie băng qua cao nguyên Golan. Quân đội Israel bị chặn lại nhờ hỏa tiễn chống thiết giáp và chống máy bay của quân Ai Cập.

Quân đội Israel thay đổi chiến thuật, cho máy bay bay thật thấp để tránh *ra-da* và dùng xe thiết giáp có súng tự-động phá hủy tất cả những nơi nghi ngờ có tàng phóng hỏa tiễn. Một lần nữa quân đội Israel đã thành công.

Ngày 26 tháng 3 năm 1979, ở Washington, Ai Cập ký kết với Israel hiệp-ước hòa-bình Israel-Ai Cập. Ngày hôm sau, 27 tháng 3 năm 1979, hội nghị 18 nước A Rập nhóm họp ở Bagdad quyết-định trừng-phạt kinh-tế và cắt đứt ngoại giao với A Cập. Các nước A Rập cho rằng A Cập đã phản-bội quyền-lợi chung của khối A Rập.

Tháng 6 năm 1982, để trả đũa vụ dân Palestine bắn hỏa tiễn và súng cối vào các khu định cư Do Thái ở vùng Bắc Galilée, quân đội Israel tràn qua biên-giới xâm chiếm vùng nam Liban ; chỉ trong vòng 5 ngày, đã tiến đến tận ngoại ô thủ đô Beyrouth. Các trận đánh kéo dài chung quanh thủ đô Beyrouth. Chiến-dịch này có tên là "Hòa Bình cho Galilée".

Ngoại trừ Ai Cập, các nước Hồi giáo khác lập mặt trận chống đối Hòa bình với Israēl. Ở Palestine, trong các vùng bị quân đội Israēl chiếm đóng, dân chúng Palestine tổ-chức chiến-tranh “ném đá” gọi là *Intifada* để chống quân đội Israēl có vũ khí tối tân !

Năm 1993, Israēl chịu công-nhận Tổ chức Giải phóng Palestine (O.L.P. : Organisation de Libération de la Palestine) và Yasser Arafat, chủ tịch của Tổ chức này là hợp pháp. Các ông Peres, Rabin bắt tay với ông Arafat tìm giải-pháp cho vấn-đề Palestine. Từ đó, một quốc gia tự trị Palestine được thành-lập gồm một vùng bên bờ phía tây sông Jourdan, vùng Jéricho và dải Gaza. Ba nhân vật có công là các ông Peres, Rabin và Arafat được trao giải Nobel Hòa Bình năm 1994.

Nhưng đến nay hòa bình vẫn chưa thực hiện được. Dân tỵ nạn Palestine vẫn còn ở lại phía nam Liban vì chưa có đất để hồi hương. Phong trào Hồi giáo cực đoan Hamas, một tổ chức yêu nước của người Palestine chủ-trưởng dùng bạo lực để giành độc lập. Quân Israēl vẫn còn chiếm đóng cao nguyên Golan của Syrie. Dân định cư Do Thái trên đất Palestine vẫn chưa chịu rút ra khỏi lãnh thổ Palestine. Đảng bảo thủ cực đoan Do Thái từ chối

rút ra khỏi Palestine. Đảng bảo thủ cực đoan này đã ám sát thủ tướng Rabin, một thủ tướng hiếu hòa.

Hàng ngàn người Palestine và người Do Thái đã chết vì các vụ khủng bố của những người cảm tử Palestine và những vụ trả đũa bằng vũ khí tối tân của quân đội Israel.

Thành phố Jérusalem có nhiều di tích, nhiều thánh đường của Hồi giáo và của Do Thái giáo. Jérusalem được cả phe Hồi giáo và Do Thái giáo xem như là đất "Thánh" của họ. Cuộc tranh chấp vẫn còn dai dẳng. Con đường đi đến hòa-giải hai tôn giáo Hồi giáo và Do Thái giáo còn dài.

11. - Địa ngục Sarajevo

Liên bang Nam Tư (Yougoslavie) gồm sáu tiểu bang cộng hòa: Bosnie-Herzégovine, Serbie, Croatie, Macédoine, Monténégro, Slovénie, ngày nay đã tan rã thành từng nước nhỏ.

Do định-mệnh lịch-sử, trong quá khứ công hòa Bosnie-Herzégovine nằm trên đường ranh giới chia cắt Đế quốc La Mã thành hai khối : Khối Tây La Mã (Thiên Chúa giáo La Mã) và Khối Đông Hy Lạp

(Chính Thống giáo), đưa đến sự phân hóa Thiên Chúa giáo thành hai giáo phái cùng thờ một Chúa, chúa Jésus.

Người Hồi giáo Thổ-nhĩ-kỳ Ottomans cũng đã chinh-phục nơi này một thời gian; vì vậy, cư dân Bosnie gồm có ba nhóm tín đồ theo ba tôn giáo lớn : Chính Thống giáo, Thiên Chúa giáo La Mã và Hồi giáo.

Cuộc nội chiến xé tan Liên bang Nam Tư cũ bắt đầu bởi một cuộc xung-đột giữa người Croate theo Thiên Chúa giáo La Mã và người Serbe theo Chính Thống giáo. Một phần của cuộc tranh chấp này là do sự phân biệt chủng tộc và chính trị; những nguyên-nhân chính là những khác biệt văn-hóa của hai tôn giáo này. Sự chia rẽ đã hồi sinh sau mười sáu thế kỷ chia rẽ giữa Khối Tây Âu La Mã và Khối Đông Âu Hy Lạp (từ thế kỷ IV đến thế kỷ XX). Hận thù tôn giáo đã lôi cuốn người Hồi giáo vào cuộc xung đột vì họ bị xem như là một tôn giáo lạ xâm nhập vào lãnh thổ Thiên Chúa giáo.

Sarajevo, thủ đô Bosnie trở thành địa ngục. Từ thời xa xưa, tại thành phố này, tín đồ của ba tôn giáo lớn Chính Thống giáo, Thiên Chúa giáo La Mã và Hồi giáo đã sống chung, hòa bình, thân ái;

bỗng chốc chiến tranh bùng nổ, một cuộc chiến tranh tôn giáo tàn khốc, không biên giới, đầy hận thù, kỳ thị.

Cư dân trong thành phố nơm nớp sợ hãi dưới các trận mưa bom, mưa đạn tử khắp nơi quanh thành phố xối xả bắn vào, không rõ bom đạn của phe nào.

Chiến tranh tôn giáo khác chiến tranh quốc tế bởi tính cách cuồng tín, mù quáng, chủ quan đưa đến hành động tàn bạo, dã man. Người ta không phân biệt thường dân với binh lính, trẻ em với người lớn. Giết là giết, giết sạch với mục đích giết đến người cuối cùng những kẻ không cùng tôn giáo với mình.

Do áp-lực của O.T.A.N. (Organisation du traité de l'Atlantique Nord, Tổ chức Hòa ước Bắc Đại Tây Dương) hòa bình được tái lập ở Bosnie-Herzégovine. Nhưng các xung đột tiềm ẩn vẫn còn tiềm tàng, có thể bùng phát trở lại bất cứ lúc nào vì các tín đồ chưa thấm nhuần tinh thần nhân ái, khoan dung.

12. - Ly khai và xung đột nội bộ

Những vụ ly-khai và xung-đột hiện nay trong nội bộ một số quốc gia thường bắt đầu từ sự khác biệt tôn giáo :

- Phong trào Hồi giáo Moro ở đảo Mindanao đòi ly khai vì hầu hết cư dân Philippines là người theo Thiên Chúa giáo La Mã.

- Tiểu bang Cachemire của Ấn độ muốn ly khai vì đa số dân ở đây là người Hồi giáo.

- Ở Sri Lanka, thiểu số người Tamouls theo Ấn độ giáo không muốn sống chung với đa số người theo Phật giáo.

- Nhóm phiến quân Chechnya đòi ly-khai là những người Hồi giáo cực đoan không muốn sống chung với cộng đồng người Nga theo Chính Thống giáo.

Từ năm 1999 đến nay, các hoạt-động tấn-công khủng-bố của phe nổi dậy Chechnya xảy ra thường xuyên. Đặc biệt là những vụ cảm tử mang bom tự sát của nhóm *Quả Phụ Áo Đen* . Nhóm này là những người phụ nữ Chechnya có chồng tử trận trong các cuộc xung đột với quân đội Nga.

Các vụ khủng bố không chỉ xảy ra ở Chechnya mà bất cứ đâu trên lãnh thổ Nga : trên

xe buýt hoặc nơi hội họp đông người. Nghiêm trọng như vụ ám sát Kadyrov, tổng thống Chechnya ngày 5 tháng 9 năm 2004 hay vụ bắt làm con tin tại trường học ở Beslan, Bắc Ossetia, giáp ranh giới Chechnya, cầm giữ hơn 1200 người lớn và trẻ em, làm thiệt mạng 336 người.

Trong nội bộ các tôn giáo cũng có sự chia rẽ và xung đột giữa các nhóm ôn-hòa và các nhóm cực-đoan hoặc giữa những tông phái cùng chung một tín ngưỡng :

- Ở Afghanistan trước đây, người Hồi giáo liên-kết chống lại quân đội chiếm đóng Liên Xô. Sau khi quân đội Liên Xô rút lui, nội chiến bùng nổ giữa phe Liên minh phương Bắc và phe Taliban cực đoan.

- Ở Bắc Irlande, từ năm 1970 đến năm 2005, luôn luôn xảy ra các cuộc xung đột giữa tín đồ Anh giáo và tín đồ Thiên Chúa giáo La Mã. Hai tôn giáo này cùng thờ một Chúa Trời : chúa Jésus.

- Ở Irak hiện nay, sau khi chế độ Saddam Hussein sụp đổ, người Hồi giáo Sunny và người Hồi giáo Chiite tranh-dành quyền-lực trong chính-quyền mới.

- Nhóm Huỳnh đệ Hồi giáo ở A Cập và Mặt Trận Hồi giáo Cứu độ (F.I.S. : Le front Islamique du Salut) ở Algérie chống lại chính-phủ vì họ cho rằng chính quyền thân Tây phương, rồi bỏ các giá-trị tôn giáo cổ truyền. Cuộc chiến du-kích trong thành phố, làng mạc đã gây ra nhiều thương vong.

Năm 1990, ở Algérie, Mặt trận Hồi giáo Cứu độ thắng cử trong các cuộc bầu cử địa phương ; nhưng, năm 1991 phe quân nhân đảo chính và hủy bỏ kết quả bầu cử.

Tháng Giêng năm 1992, phe quân nhân ban bố tình trạng khẩn trương.

Năm 1994, tướng Liamine Zéroual lên cầm quyền, nhóm Vũ trang Hồi giáo (G.I.A., Groupe Armé Islamique) đánh nhau với quân đội làm trên 30000 người chết và bị thương. Từ đó hai phe Hồi giáo ôn-hòa và cực-đoan tiếp-tục xung đột đẫm máu cho đến ngày nay. Một bên là chính quyền, một bên là du kích nội thành. Xác chết lăn lóc khắp nơi trong nước.

Đến tháng 5 năm 1997, theo thống kê, có đến 60000 người chết, phần lớn là thường dân.

Chiều ngày 30 tháng 12 năm 1997, ba làng ở vùng Relizane (Algérie) bị một nhóm vũ trang tàn sát gần "400 người đàn ông, đàn bà và trẻ em bằng rìu, bằng cuốc và bằng dao".

("400 hommes, femmes et enfants à coups de hache, de pioche et de couteau."

Báo *Le Figaro* ngày 05-01-1998)

Tàn sát nhau giữa những người cùng chủng tộc, cùng tôn giáo cũng không kém phần tàn bạo như những vụ tàn sát giữa những người khác tôn giáo, khác chủng tộc.

*

Sự cố-chấp và *cuồng-tín tôn giáo* đã mở ra trong lịch sử nhân loại những thế-kỷ u ám, bạo lực, bất công, hận thù. Những hành-động bất nhân, dã man, tàn bạo đâu có phải là ý muốn của Thượng Đế mà chính là do cái tâm lý xấu xa của con người gây ra. Cái *đạo-đức tôn-sùng tuyệt-đối* là nguồn-gốc phát-sinh ra chiến tranh và tội ác.

Chương IV

Con đường hòa bình

Trên hai mươi lăm thế kỷ, từ ngày đức Phật Thích Ca giác ngộ, Phật giáo chưa hề gây ra một cuộc chiến-tranh tôn giáo nào hoặc truy hại một tín ngưỡng nào khác với tín ngưỡng của mình.

Bị xua đuổi ra khỏi Ấn Độ do sự ganh-tị của các giáo sĩ Bà-la-môn và sự bành-trướng thế-lực của đạo Hồi trên đất Ấn Độ, Phật giáo đã không phẫn-đối hoặc chống-cự bằng vũ lực. Được truyền bá sang Trung Hoa, Phật giáo sống hòa đồng với Nho giáo (Khổng giáo) và Lão giáo. Ở Tây tạng, Phật giáo hòa hợp với tín ngưỡng và phong tục địa phương. Ở Nhật, Phật giáo hòa nhập vào Thần đạo. Sự dịu dàng, từ tốn của Phật giáo làm cho đa số người Nhật ngày nay chẳng biết mình là Phật tử hay là tín đồ của Thần đạo.

Đối với những ý-thức-hệ chính-trị hoặc chủng-tộc cực đoan, Phật giáo cũng vượt qua nhờ sức sống tâm linh của mình trong khi những cuồng phong thế-tục phù-du tan biến như giấc mộng.

Do đâu mà Phật giáo có sinh-lực dồi-dào như vậy ?

Chúng tôi nghĩ rằng Phật giáo tồn tại và truyền bá rộng rãi khắp thế-giới là nhờ đức tánh khoan dung, khiêm tốn, không muốn ép buộc ai phải cải giáo, lúc nào cũng mềm dẻo hòa-nhập với sự tiến-bộ của vòng đời biến chuyển.

Sự cố-chấp tôn giáo bắt nguồn từ cái **đạo-đức tôn sùng tuyệt-đối**. Tin đồ của các tôn giáo cực-đoan hoàn-toàn tin-tưởng rằng mình nắm chắc chân-lý vĩnh cửu. Họ tin rằng nếu ai không cùng đạo với mình là người đó đi vào con đường lầm lạc đưa đến sự mất linh hồn. Họ không chấp nhận quyền tự-do chọn lựa tôn giáo; theo họ là sự tự-do của cái xấu. Họ tin rằng cái chân-lý mà mình đang nắm giữ là cái chân-lý độc nhất ; các chân lý khác là giả tạo, là sai lầm, là xấu xa. Phải dùng mọi phương-tiện, kể cả vũ-lực để giữ vững cái chân-lý của mình. Sự khoan hồng trong trường-hợp này đối với họ là một điều tệ hại, là nhân

nhượng cho cái xấu, là thờ ỏ tội lỗi trong việc cứu rỗi linh hồn kẻ khác. Vì vậy, họ gây chiến hay truy bức một cách thành thật, đầy thiện chí. Họ dùng mọi cách dụ dỗ, mọi phương-tiện kể cả dùng bạo-lực, để mọi người phải tin-tưởng, phải theo đạo của mình.

Khẳng định sự tuyệt đối tất nhiên đưa đến từ khước *cái tự do*. Trạng-thái tâm-lý này tồn tại không những trong các tôn giáo mà cả trong ý-thức-hệ chủng tộc, quốc gia, văn hóa và nhất là ý-thức-hệ chính trị.

Quan niệm về sự tiến hóa, Phật giáo cho rằng : dầu muốn dầu không, chúng ta đều bị chi phối bởi luật vô thường. Nguyên thể vững bền của vật chất và sinh vật chỉ là ảo tưởng. Không có gì tồn tại mãi mãi, không có gì không thay đổi.

Trái với Thánh kinh của các tôn giáo độc thần được xem như thần khai của Thượng đế hoặc của những Thiên thần hay của những nhà tiên tri, những lời Phật dạy đều căn-cứ trên những nhận-xét cá-nhân rút tĩa từ kinh-nghiệm cá-nhân của Ngài.

Phật Thích Ca lúc nào cũng tự nhận mình là *một con người* như những người khác. Ngài không

ngốt căn dặn rằng lời dạy của Ngài phải được xác minh bằng kinh-nghiệm cá-nhân:

“Các người hãy trông cậy ở chính mình”

Đó là lời dạy nổi tiếng của Ngài.

Phật giáo không muốn cải đạo người khác vì tôn trọng sự tự do chọn lựa. Phật giáo không độc đoán vì cho rằng quyền-lực giáo-điều là tai hại cho nhân loại. Cái thái-độ tích cực và cởi mở đó căn-cứ trên sự cần-thiết phải luôn luôn xét lại tư-tưởng và hành-động của mình. Vì vậy Phật giáo rất gần với tinh thần khoa học.

Albert Bayet, tác giả cuốn sách nhan đề “Đạo đức của Khoa học” (La Morale de la Science) đã viết :

“Phải xem công trình nghiên cứu khoa học là một nhiệt tình sâu đậm của tâm hồn. Sự nhiệt tình phải được tự do, không thể khác được. Đứng trước cái chân-lý bí hiểm, nhà bác học lưỡng lự, mò mẫm, tự vấn mình. Không một nhà bác học nào muốn giới hạn quyền tư-tưởng của người khác. Họ biết rằng đã hai mươi lần, một nghìn lần trong quá khứ, những ý tưởng có vẻ như phi lý, những giả-thuyết có vẻ kỳ cục, đôi khi làm cho người ta phẫn

nộ, cuối cùng lại được nhìn nhận. Họ biết rằng từ những tranh-luận nảy lửa giữa các bộ óc thông minh luôn luôn toé ra ánh sáng và sự bất-tiên-liệu cuối cùng lại được mọi người công nhận. Sự tự do dành cho tất cả mọi người trong lãnh vực nghiên cứu không phải là một sự nhượng-bộ bất đắc dĩ mà là một quy-luật cần thiết, là điều-kiện của sự thành-công. Vì vậy, trong các cuộc thảo-luận khoa-học, dầu có nóng lòng muốn đạt được chân-lý, dầu sợ sai lầm, dầu mỗi người có định-kiến riêng của mình, kể cả những không tưởng, những sự độc-lập tuyệt-đối của trí-tuệ không bao giờ bị đặt thành vấn-đề. Nó không những là định-luật mà còn là linh-hồn của ngành nghiên-cứu khoa học." (Phỏng dịch)

(" Il faut considérer la recherche en tant que recherche, dans l'élan profond qui en est l'âme. Or, cet élan est libre ; il ne peut pas ne pas l'être. Face à la vérité qui se dérobe, les savants hésitent, tâtonnent, se consultent ; il ne peut venir à l'esprit d'aucun d'eux de limiter les droits d'une pensée quelconque ; ils savent trop que vingt fois, mille fois dans le passé, ce sont les idées qui semblaient absurdes, les hypothèses saugrenues, voire scandaleuses, qui ont triomphé ; ils savent que c'est du choc des intelligences en éveil qu'a

toujours jailli la lumière et que c'est l'imprévu qui, en fin de compte, a fait l'unanimité. La liberté, reconnue à tous, n'est pas, dans le monde de la recherche, une concession octroyée de mauvaise grâce ou du bout des lèvres ; c'est la règle même du jeu, la condition du succès. De là vient que, dans les débats scientifiques, quelques vivacités que puissent faire naître l'impatience de la vérité, la crainte de l'erreur, l'attachement de chacun à ses partis-pris, voire à ses chimères, l'indépendance absolue de l'esprit ne peut même pas être mise en question : elle n'est pas seulement la loi, elle est l'âme de la recherche".

Albert Bayet. *La Morale de la Science*.
Editions Rationalistes, 1947, trang 75)

Ý nghĩa chí lý của Albert Bayet làm cho chúng tôi nghĩ đến lời đức Phật Thích Ca căn dặn:

“Muốn thử vàng thì phải chà xát, phải cắt, phải nấu chảy. Lời nói của ta cũng phải chiêm nghiệm như vậy. Nếu các người chấp nhận lời nói của ta thì không phải chỉ vì kính trong ta.”

Albert Bayet nhận xét:

“Kết quả của sự tự do phản đối hay chấp nhận trong lãnh vực khoa học, mọi người đều biết.

Trong khi các giáo điều dựa trên bạo lực; sự sùng bái tuyệt đối tất nhiên phải dùng đến sức mạnh quân sự; trong khi đó, Khoa học bao giờ cũng có bàn tay trong sạch không nhuộm một giọt máu. ”
(Phỏng dịch)

(“Le résultat de cette liberté revendiquée et acceptée, on le sait: tandis que les dogmes s’appuient sur la violence, tandis que le règne de l’absolu appelle logiquement le règne de la force, la science, elle, a les mains pures de tout sang versé”.)

Ông còn viết thêm :

“Trong khi người ta dựa trên những giáo-điều tôn giáo để bắt buộc mọi người phải tuân theo, đưa đến bao nhiêu cuộc đàn áp, bao nhiêu chiến tranh, bao nhiêu hận thù thì Khoa học cố gắng, trong mọi vấn đề, hòa-hợp trí-tuệ của mọi người bằng cách tôn-trọng triệt-để quyền độc-lập của họ.

“Thuyết tương-đối, thuyết định-lượng là những điều mới mẻ đã tào bạo gây phẫn nộ hơn cả phong-trào *Cải cách tôn giáo* thời Phục Hưng, nhưng lại chẳng làm đổ một giọt máu nào của nhân loại. Tại sao ? Bởi vì sự tự do tìm tòi, sự tự do thảo luận là linh-hồn thiết-yếu của ngành nghiên-

cứu khoa học. Thật là buồn cười khi nghĩ đến chuyện can-thiệp bằng quân đội hay quyền lực chính trị vào địa hạt này. Than ôi ! Người ta đã thấy tôn giáo này, tôn giáo nọ dùng cánh tay phàm-tục để chống lại Khoa học. Nhưng người ta không bao giờ thấy, người ta cũng không thể tưởng-tượng được Riemann, Einstein, Joliot kêu gọi quân đội hay phe đa số chính-trị bảo vệ hình học phi Euclide, thuyết tương-đối hay tính phóng-xạ.” (Phỏng dịch)

(“Alors que tous les effort dogmatiques pour faire l’union entre les hommes ont abouti à tant de persécutions, tant de guerres, tant de haines, l’effort scientifique a, sur vingt questions, assuré l’accord des esprits en respectant scrupuleusement leur indépendance.

La relativité, la quantisme représentaient une nouveauté autrement profonde, autrement scandaleuse que la Réforme : pourtant ils n’ont pas coûté à l’humanité une goutte de sang. Pourquoi ? Parce que, la libre investigation, la libre discussion étant l’âme même de la recherche positive, la seule idée d’une intervention de la force ou de l’autorité, en pareille matière, eût semblé bouffonne. On a vu, hélas ! telle ou telle religion appeler à l’aide le bras séculier pour lutter contre la

science. On n'a pas vu, on n'imagine même pas Riemann, Einstein, Joliot faisant appel à des bataillons ou à une majorité politique pour défendre la géométrie non-euclidienne, la relativité ou la radioactivité."

Albert Bayet. *La Morale de la Science*.
Editions Rationalistes, 1947, trang 77 và trang 78)

Phật Thích Ca khuyên nhủ các thính giả phải có óc phê phán:

"Hãy nghe đây, Kâlâma, đừng để bị sai lầm bởi những gì có tướng-quan với truyền-thống hay những lời đồn đại. Đừng để bị sai lầm bởi những dẫn chứng từ kinh điển; đừng để bị lôi cuốn bởi luận lý đơn giản và bởi sự suy diễn; đừng tưởng rằng mình đã suy nghĩ; đừng chấp nhận một ý kiến nào đó vì ý kiến đó hấp dẫn, hay là ý kiến đó của một tu sĩ, thầy của mình.

"Nhưng, khi tự mình biết được rằng điều gì bất lợi, điều gì đang bị lên án bởi những bộ óc thông minh, điều gì có thể gây ra mất mát và đau khổ thì hãy lánh xa. Và khi nào tự mình biết rằng điều ấy có ích, điều ấy tốt lành thì hãy chấp nhận và tin theo."(Phỏng dịch)

("Ecoutez, Kâlâma, ne soyez pas trompé par ce qui est en rapport avec la tradition ou les ouï-dire. Ne soyez pas trompé par la possession des recueils, ni par la simple logique et la déduction, ni après avoir considéré les raisons, ni après avoir réfléchi sur une opinion et l'avoir approuvée, ni parce qu'elle convient au devenir, ni parce qu'est l'opinion de l'ermite qui est votre maître.

"Mais lorsque vous savez par vous-même que ces choses ne sont pas favorables, ces choses sont condamnables par les gens intelligents, ces choses exécutées ou entreprises vous mènent à des pertes, à des douleurs, alors rejetez-les Et alors, par vous-même, vous savez que certaines choses sont favorables et bonnes, alors acceptez-les et suivez-les."

Bài *La recherche spirituelle dans le bouddhisme* (Sự nghiên-cứu trí-tuệ trong đạo Phật) đã được Hòa thượng Thích Thiện Châu, Giám đốc Viện Phật Học Trúc Lâm thuyết trình tại Trung Tâm Văn Hóa San Fidelle, Milan ở Ý ngày 20 tháng 3 năm 1974 và tại Đại học Bách Khoa (l'école Polytechnique), Palaiseau, ở Pháp ngày 27 tháng 1 năm 1988. Trích dẫn trang 15)

*

Mặc dầu các đại hội Phật giáo đầu tiên đã cố gắng, những giáo lý của đức Phật Thích Ca vẫn không được thống nhất. Phật giáo đã phân tán ra nhiều tông phái ; quan trọng nhất là hai tông phái lớn: Phật giáo *tín ngưỡng* và Phật giáo *triết học*, thường được gọi là Đại thừa (Mahâyâna) và Tiểu thừa (Hínayâna) hay Phật giáo *nguyên thủy*. Sự khác biệt càng rõ rệt hơn do tư tưởng, phong tục, tín ngưỡng địa phương của từng lãnh thổ chịu ảnh hưởng.

Trong khi Tiểu thừa được truyền bá qua Sri Lanka và các nước Đông Nam Á : Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên thì Đại thừa lại được truyền bá sang Tây Tạng, Népal, Mông Cổ, Trung Hoa, Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam.

Sự tranh-luận giữa hai tông phái này đôi khi rất sôi nổi, nhưng không bao giờ đi đến chiến-tranh tôn giáo; cũng chẳng hề có một sự truy-bức thông thường nào. Phật tử dầu thuộc Tiểu thừa hay Đại thừa đều hiểu rằng mỗi trào-lưu đều có lý-do riêng; mỗi cá nhân đều có nhận-thức khác nhau tùy theo trình-độ trí-thức, tùy theo văn-hóa địa-phương. Người ta có thể ngưỡng mộ triết-ly nguyên-thủy của Phật cũng như người có thể thờ cúng đức

Phật. Tự do luôn luôn được tôn trọng. Không ai có quyền buộc tội người khác là dị giáo, là ma giáo, là tà giáo. Thái độ tôn trọng tự do của Phật giáo đã có từ ngàn xưa.

Trong các quốc gia mà đạo Phật được truyền bá, Phật giáo đã thấm nhuần vào văn-hóa, vào tín-ngưỡng địa-phương và luôn luôn tôn-trọng những đặc-tính riêng biệt của từng vùng. Những tín đồ theo đạo Phật là do ý muốn của họ chứ không phải vì quyền-lực hay bạo-lực ép buộc họ, cũng không phải vì quyền lợi kinh-tế.

*

Vô thường là một khái-niệm mà nhiều người khó chấp-nhận bởi vì ai cũng tin tưởng rằng mình là một cá thể riêng biệt và trường tồn. Nhưng kinh-nghiệm cho thấy điều ngược lại : Chúng ta sinh sống trong một dòng đời mà biến cố này xen kẽ vào biến cố kia trong từng phút, từng giây làm thay đổi cả mọi sự, mọi vật. Cơ thể và tư tưởng của mỗi cá nhân cũng thay đổi theo biến cố, theo thời gian.

Không có gì độc lập, không có gì vĩnh cửu. Mọi sự biến hóa, mọi sự thay đổi. Các đế quốc thay phiên nhau sụp đổ; các dinh thự, đền đài hao

mòn đổ nát theo thời gian. Tâm trí chúng ta bị những phát-minh, những kinh-nghiệm, những ý-tưởng mới mẻ đến từ bên ngoài làm thay đổi liên tục. Thế xác chúng ta cũng hao tổn theo thời gian, đưa đến già lão. Một ông già không thể trở thành một thanh niên, một cây thông già không thể trở lại thành cây thông non. Hoa nở rồi phải tàn. Có sinh thời có tử. Không có gì trường cửu.

Phật không thuyết-giảng bằng những lời khẳng định. Lời giảng dạy của Phật căn-cứ trên thực-tế cũng như khoa-học chứng-minh một giả-thuyết bằng thực-nghiệm.

Đối với những vấn đề vượt quá khả-năng nhận-thức của con người như thần thánh, ma quỷ, Ngài đã nói :

"Người hỏi đã sai, người trả lời còn sai hơn."

Trong lãnh-vực tinh-thần và đạo-đức có lẽ Phật giáo còn đi xa hơn Khoa học. Phật giáo công nhận rằng tham, sân, si là những tâm-lý xấu gắn liền với thái-độ của con người. Bản năng này cũng là bản năng tự nhiên của mọi sinh vật. Khi bị đàn áp đe dọa, phản-ứng của chúng ta là cãi lại, là chống lại và đôi khi còn muốn trả thù. Quan trọng là phải bình-tĩnh kiềm hãm dao-động tự nhiên này;

bởi vì lý trí nhắc nhở chúng ta rằng bạo lực sẽ tạo ra chống bạo lực, cuồng tín đưa đến sự chống cuồng tín. Tính tử bi hỷ xả do Phật đề xướng là cách kiềm hãm hữu hiệu để tránh khỏi gây ra hận thù, xung đột, đau khổ cho mọi người.

Đau khổ gắn liền với cuộc sống là một phát hiện của Phật giáo. Cái khổ thể xác như sinh, lão, bệnh, tử, tàn tật, sa sút, ...; cái khổ tinh thần như thất vọng, buồn chán, lo âu, phiền não, bị ức chế, Chính ký ức và thông minh đặc biệt của loài người làm cho chúng ta cảm nhận khổ đau hơn tất cả mọi sinh vật khác. Đại triết gia Arthur Schopenhauer (1788-1860) đã nhận xét :

“Vì thú vật không suy tưởng, không chất chứa trong lòng những cảm giác vui buồn như con người lúc nào cũng hoài niệm và lo lắng cho ngày mai, cho nên đối với thú vật những đau khổ có lập đi lập lại hàng vạn lần thì cũng như mỗi đau khổ lần đầu tiên, một đau khổ tức thời, đau khổ không bị dồn nén lại trong ký ức như con người.” (Phỏng dịch theo bản dịch tiếng Pháp của J. Bourdeau)

(“L’animal, en effet, n’a pas de réflexion, ce condensateur des joies et des peines ; celles-ci ne peuvent donc s’amonceler, comme il arrive chez l’homme, au moyen du souvenir et de la prévision ;

chez l'animal, la souffrance présente a beau recommencer indéfiniment, elle reste toujours, comme la première fois, une souffrance du moment présent, et ne peut pas s'accumuler."

Pensées, maximes et fragment.

Bản dịch Pháp văn này của J. Bourdeau)

Phật giáo khuyên nhủ lòng từ bi đối với thân phận con người vì con người đau khổ hơn mọi sinh vật. Lòng từ bi không phải là cảm tình riêng đối với một cá nhân hay một nhóm người mà ta thương hại. Cũng không phải là thú tình cảm mà mê hay những lời khuyên răn bóng bẩy. Lòng từ bi là một khái-niệm tích-cực nảy sinh từ lý-trí và kinh-nghiệm.

Đức Phật Thích Ca không khẳng-định rằng con người là những thiên thần tốt đẹp. Nhưng trái lại, mọi người đều có những lúc đau khổ. Dầu thuộc chủng tộc nào, dân tộc nào, dầu tốt dầu xấu, dầu muốn dầu không, mọi người không tránh khỏi những lúc đau khổ (sinh, lão, bệnh, tử, tàn tật, sa sút, hoạn nạn, thiên tai, rủi ro, thất bại, buồn chán, lo âu, phiền não, bị ức chế, ...). Như vậy thì có ích lợi gì gây thêm đau khổ cho con người. Tử tưởng nhân ái này có thể ngăn chặn hữu hiệu chiến tranh và truy bức.

Còn gì phi lý cho bằng cảnh hai nhóm người chém giết nhau trên chiến trường hoặc truy hại nhau tàn nhẫn chỉ vì khác tín ngưỡng, trong khi đó mỗi bên đều có những người tốt, thành thật có thể là bạn của nhau.

Vĩ lại, chiến tranh đem đến mất mát và khốn cùng cho kẻ chiến bại lẫn người chiến thắng. Truy bức có thể đắc thắng một thời gian, nhưng kẻ bị truy bức sẽ phục thù; nếu không có lòng tử bi thì thông thường *nợ xương máu phải trả bằng xương máu*.

*

Khoa học chỉ có mục-đích duy nhất là nghiên-cứu một cách vô-tú các dĩ-kiện và mối liên-đối giữa các dĩ-kiện để tìm ra chân-lý. Do đó khoa học mở rộng không ngừng kiến-thức và trí-tuệ của chúng ta, giúp chúng ta biết nhận-định, biết suy-tú đúng đắn. Đó là chân giá-trị của con người. Nhà bác học Pascal đã khẳng định:

“Tất cả nhân phẩm của chúng ta gói ghém trong tư tưởng” (Phỏng dịch).

(Toute notre dignité consiste dans la pensée)

Phật giáo quan-hệ khăng khít với Khoa học trong địa hạt trí tuệ: *định-luật nhân quả, thói quen quan-sát sự vật đúng thực-trạng của chúng, sự tôn-trọng tự do, sự đề cao trí tuệ*. Đó là những đặc-tính của khoa học cũng như của Phật giáo.

Những bí quyết này đã giúp cho Phật giáo trở thành một tôn giáo ôn hòa. Những bí quyết này cũng giúp cho khoa-học mỗi ngày mỗi phát-triển mạnh mẽ.

Tóm lại, trong quá trình lịch-sử, sự khoan dung, lòng từ bi, sự tôn-trọng tự-do tư-tưởng, tư-do tín-ngưỡng đã giúp cho Phật giáo, cũng như Khoa học tiến bước vững chắc trên con đường hòa-bình, dẫn đến sự tiến bộ về mặt tinh-thần và trí tuệ của loài người.

ă ă ă

Tài liệu tham khảo

- **BAINTON** Rolland H. *Here I stand. A life of Martin Luther*. New York, nhà sách The new American Library, 1950.
- **DIEZ** Ernest. *The ancient world of Asia*. New York, nhà xuất bản GP. Putnam's Sons, 1964.
- **DUNN** Richard S. *The age of religions wars (1559-1689)*. New York, nhà xuất bản Norton, 1970.
- **DURANT** Will. *Our Oriental heritage*. New York, nhà xuất bản Simon and Sahuster, 1954.
- **GORDON** Cyrus H. *The ancient Near East*. New York, nhà xuất bản W. Norton and Company Inc., 1965.
- **GILSON** Etienne. *Reason and revelation in The Middle Age*. New York, nhà xuất bản Charles Scribner's Son, 1938.
- **HATZFELD** Jean. *History of ancient Greece*. New York, nhà xuất bản Norton, 1966.

- **HENK DIJKSTRA** et **TON VAN DER HEYDEN**. *L'indentité de l'Europe. L'empire de la chrétienté*. HD Communication Consultants BV, Hilversum, Pays-Bas, 1992. Nhà sách France Loisirs, Paris, 1993.
- **KELLOTT** Ernest Edward. *A short history of religions*. Freeport, nhà sách New York Book for Librairies Press, 1934.
- **MENOCHING** Gustav. *Sociologie religieuse. Le rôle de la religion dans les relations communautaires des humains*. Paris, nhà xuất bản Payot, 1951.
- **OLIVER** Robert T. *Communication and culture in ancient India and China*. Syracuse University press phát hành, 1971.
- **PIGGOTT** Stuart. *Dawn of civilisation*. New York, Nhà sách McGraw-Nill book company, 1961.
- **PHILIPS C.H.** *The evolution of India and Pakistan 1858-1947*. London, Oxford University Press phát hành, 1962.
- **RAHULA** Walpola. *L'Enseignement du Bouddha d'après les textes les plus anciens*. Nhà xuất bản Le Seuil "Sagesse", 1961.
- **SWAIN** Joseph Ward. *The people of the ancient world*. New York, nhà xuất bản Harper and Row, 1959.
- **WARNICK** Robert. *The ancient foundation. The literature of Greece and Rome*. Chicago, Scott Foresman Company phát hành, 1950.
- **WALLBANK T.** Walter :
 - * *Man's story, World history in its Geographic sitting*. Phát hành năm 1964.
 - * *Civilisation Past and Present*. Phát hành năm 1965.

Chicago, Scott, Foreman and Copany phát hành cả hai cuốn sách này.

- **WELLS** Donald. *God, Man and the Thinker. Philosophies of Religion*. New York, nhà xuất bản Random House Inc., 1962.

- **WRIGHT** Arthur. *Buddhism in Chinese History*. California, Stanford University Press phát hành, 1959.

* *Mythologie du Monde Entier*. Nhà xuất bản Club France Loisirs, Paris, được sự chấp thuận của nhà xuất bản Bordas, 1995.

* *Le Grand Livre des Religions du Monde*. Nhà xuất bản Club France Loisirs, Paris, được sự chấp thuận của nhà xuất bản Solar, 1995.

* *The Old Testament, The New Testament*. Notes by Charles H. Patterson. Nebraska, nhà xuất bản Cliff's Notes, 1965.

* *Kong tsen. Les 4 livres*. Traduction intégrale et préface du R.P. Séraphin Couvreur, Paris, nhà xuất bản Padoux-Editeurs, 1965.

* *Lao tsen. Tao-Te-Ching*. Translated by Gia-Fu-Fong. New York, nhà xuất bản Alfred A Knopf, 1972.

* *Atlas historique de la Guerre*. Nhà xuất bản Club France Loisirs, Paris, được sự chấp thuận của nhà xuất bản Jean-Claude Lattes, 1990.

ă ă ă

Cùng một tác giả

- * L'émigration
Histoire et Problème 1995
- * Religions

| | |
|---|------|
| Guerres et Paix | 1998 |
| * Câu Hò tiếng hát xứ Huế (An Tiêm) | 2002 |
| * Sắc Thái Văn Hóa Việt Nam (Gió Đông Gió Tây) | 2005 |
| * Tôn giáo Chiến tranh - Hòa bình (Sen Trắng) | 2005 |
| * Ông Trời trong thi ca Việt Nam (Bến Đò Cồn) | 2008 |
| * Phương Ngữ Huế trong Thi Ca (Có Răng Nói Rứa) | 2010 |

* * *

Địa chỉ liên lạc

Mr BỬU BIÊN
15, rue Prairial
94500 Champigny Sur Marne
FRANCE

Email: buubien@gmail.com

